

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	110337	Phạm Phú	An	13	5.30	1.30	1.80	3.10	1.00	3.75	4.75	6.50	4.30	8.30	2.50	6.00	7.30	
2	110522	Nguyễn Quang	Anh	5	5.00	2.00	2.60	4.60	1.50	6.00	7.50	1.50	4.30	3.00	3.00	4.50	2.00	
3	110362	Nguyễn Quỳnh	Anh	12	6.00	3.50	2.60	6.10	0.25	4.75	5.00	5.00	3.50	6.80	4.80	9.00	8.50	
4	110265	Đàm Ngọc	Ánh	16	6.80	5.50	2.40	7.90	1.50	6.50	8.00	8.00	8.40	9.80	8.30	9.50	9.00	
5	110430	Đoàn Trung	Chánh	9	5.80	3.30	1.40	4.70	0.75	4.75	5.50	1.80	0.00	4.30	2.50	7.50	6.00	
6	110243	Võ Minh	Châu	17	6.00	4.30	2.40	6.70	1.25	6.00	7.25	5.50	5.60	9.00	6.00	7.50	8.30	
7	110193	Đặng Công	Danh	19	6.30	5.50	3.40	8.90	1.50	5.50	7.00	7.30	9.30	9.50	9.50	8.30	9.00	
8	110148	Ngô Thị Bích	Diên	21	7.50	5.80	3.40	9.20	1.75	6.50	8.25	9.00	9.00	9.00	7.50	9.30	8.80	
9	110194	Trần Thanh	Duy	19	5.50	4.50	2.40	6.90	1.25	5.50	6.75	7.30	6.60	9.00	7.50	8.50	8.50	
10	110124	Lê Vũ Trường	Giang	22	6.50	6.00	3.00	9.00	2.00	7.25	9.25	8.30	9.00	9.80	9.80	9.50	8.80	
11	110195	Bùi Kim Gia	Hân	19	6.50	5.50	2.60	8.10	1.50	5.50	7.00	7.00	6.30	9.30	5.50	8.30	9.00	
12	110174	Lê Nguyễn Ngọc	Hân	20	7.50	6.00	1.60	7.60	1.75	6.50	8.25	7.30	5.80	9.00	6.00	8.30	9.30	
13	110220	Đình Hoàng	Huy	18	7.80	6.00	3.40	9.40	1.50	7.50	9.00	8.80	8.00	8.80	8.00	9.30	9.30	
14	110152	Nguyễn Quốc	Huy	21	7.80	5.80	3.40	9.20	2.00	7.50	9.50	7.30	7.40	9.00	7.00	9.00	8.80	
15	110342	Trương Hồ Ngọc	Hương	13	5.50	4.30	1.80	6.10	0.75	4.25	5.00	6.00	5.50	8.50	3.50	8.00	6.50	
16	110246	Phan	Khánh	17	5.30	5.80	3.40	9.20	0.75	6.25	7.00	6.50	8.80	8.50	6.80	9.50	9.30	
17	110457	Phạm Đăng	Khoa	8	4.80	4.50	2.00	6.50	0.75	5.50	6.25	5.50	5.50	8.50	5.30	3.50	4.50	
18	110458	Phan Ngọc	Khôi	8	5.50	1.80	1.60	3.40	1.25	5.50	6.75	5.00	7.00	6.00	6.30	6.50	5.50	
19	110269	Võ Văn	Kiệt	16	5.80	5.30	2.40	7.70	1.25	6.25	7.50	4.50	7.30	9.30	3.50	8.80	8.30	
20	110200	Bùi Tùng	Lâm	19	5.00	4.80	1.60	6.40	1.00	6.25	7.25	7.50	6.40	9.50	1.30	9.00	8.30	
21	110321	Nguyễn Đoàn Kim	Ngân	14	6.30	4.30	2.20	6.50	1.00	5.25	6.25	3.30	2.50	9.80	1.80	8.30	6.50	
22	110202	Hồ Thanh	Ngân	19	7.00	5.30	4.00	9.30	1.50	6.50	8.00	7.50	8.30	9.80	8.50	9.00	8.80	
23	110418	Trần Hữu	Nghĩa	10	5.00	3.30	2.00	5.30	0.00	2.25	2.25	2.00	3.50	7.30	2.30	7.00	3.50	
24	110370	Trần Bảo	Ngọc	12	5.00	3.80	2.60	6.40	0.75	5.50	6.25	7.30	9.00	9.00	4.30	7.30	7.30	
25	110272	Phạm Nguyễn Hồng	Ngọc	16	7.50	4.30	2.40	6.70	1.75	6.75	8.50	8.30	8.00	9.80	8.50	9.30	9.00	
26	110184	Trần Nguyễn Thái	Nguyễn	20	6.50	5.00	3.40	8.40	1.75	6.00	7.75	8.00	9.80	8.30	7.80	8.50	8.50	
27	110391	Huỳnh Phú	Nhân	11	6.30	5.30	1.80	7.10	1.75	4.50	6.25	6.00	8.30	8.50	7.00	7.80	8.80	
28	110509	Lê Thành	Phát	6	5.80	2.00	1.40	3.40	1.25	6.00	7.25	7.80	5.30	9.80	5.50	8.50	8.30	
29	110491	Ngô Thanh	Phúc	7	5.30	3.30	2.00	5.30	0.50	4.75	5.25	6.00	4.80	9.50	6.50	7.50	7.80	
30	110328	Nguyễn Như	Phương	14	6.00	5.00	3.40	8.40	1.50	6.50	8.00	6.30	7.30	8.50	2.30	7.00	6.80	
31	110582	Nguyễn Tấn	Tài	3	4.30	4.00	1.40	5.40	0.75	5.50	6.25	4.30	3.80	5.00	4.50	5.00	4.00	
32	110396	Trịnh Minh	Thái	11	5.00	5.30	2.20	7.50	1.25	7.00	8.25	8.00	9.00	8.50	6.80	9.30	9.00	
33	110468	Ma Xuân	Thành	8	4.00	3.30	2.80	6.10	0.50	3.75	4.25	3.50	3.50	4.00	3.30	3.00	9.00	
34	110209	Ngô Hoàng	Thống	19	5.80	5.50	1.80	7.30	1.00	5.75	6.75	6.80	7.60	9.50	8.50	7.50	8.80	
35	110424	Trần Thị Anh	Thư	10	6.80	5.30	1.20	6.50	1.25	5.00	6.25	6.50	6.00	8.30	1.30	7.00	9.30	
36	110470	Mai Hoàng Thái	Thức	8	3.30	3.00	1.20	4.20	0.50	3.75	4.25	2.80	4.50	5.00	1.00	4.30	6.50	
37	110425	Ngô Thị Mỹ	Tiên	10	6.80	4.80	2.20	7.00	1.00	6.00	7.00	6.50	5.80	8.30	5.50	6.00	7.80	
38	110381	Nguyễn Trọng	Tín	12	6.80	4.50	3.00	7.50	1.50	6.25	7.75	7.00	6.00	9.00	6.00	7.80	9.00	
39	110309	Võ Bảo	Trang	15	5.50	5.50	1.40	6.90	1.50	5.75	7.25	7.30	5.10	9.50	4.30	9.30	8.80	
40	110471	Phạm Thị Quế	Trâm	8	6.00	5.00	2.60	7.60	1.25	5.25	6.50	4.30	7.50	8.80	6.80	5.50	7.00	
41	110310	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	15	5.80	6.00	2.60	8.60	1.75	5.50	7.25	4.50	6.30	6.00	3.80	7.50	7.30	
42	110215	Nguyễn Cẩm Ngọc Tường	Vy	19	6.80	5.50	2.00	7.50	1.25	6.00	7.25	7.50	6.30	8.00	4.00	8.00	9.00	
43	110475	Trần Ngọc Như	Ý	8	6.00	2.00	1.20	3.20	0.50	4.50	5.00	5.00	3.80	7.50	5.50	2.30	5.80	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	110217	Nguyễn Thị Thùy	An	18	7.30	5.80	3.40	9.20	1.75	6.75	8.50	8.80	9.00	9.00	7.80	9.30	9.00	
2	110169	Phạm Hoàng Lan	Anh	20	6.80	2.00	3.00	5.00	1.75	6.50	8.25	7.00	6.80	9.00	7.80	8.30	7.80	
3	110241	Chung Nguyễn Gia	Bảo	17	7.00	5.50	3.20	8.70	1.75	7.75	9.50	4.80	6.80	8.30	7.80	8.50	9.30	
4	110123	Nguyễn Thụy Quỳnh	Châu	22	8.00	4.50	3.60	8.10	1.75	7.25	9.00	7.80	8.60	9.80	9.00	8.80	8.00	
5	110147	Lê Chí	Cường	21	6.00	5.30	3.60	8.90	2.00	6.50	8.50	7.50	7.30	8.50	6.00	7.80	8.80	
6	110477	Trần Dương Đức	Duy	7	7.00	2.30	2.60	4.90	1.75	6.75	8.50	0.50	4.00	8.00	4.50	7.30	9.50	
7	110295	Phạm Thị Mỹ	Duyên	15	6.80	5.80	3.20	9.00	1.25	6.00	7.25	7.50	6.00	9.80	7.50	8.30	9.50	
8	110100	Phạm Võ Thùy	Đan	23	6.50	5.50	3.60	9.10	2.00	6.75	8.75	7.00	9.50	9.00	9.00	9.50	9.50	
9	110571	Lâm Tấn	Đạt	3	4.80	3.50	1.40	4.90	1.00	2.50	3.50	5.00	5.30	4.30	0.00	5.50	7.30	
10	110173	Trần Thành	Đạt	20	6.00	5.80	3.00	8.80	1.50	6.25	7.75	7.50	6.80	9.00	8.30	9.00	9.50	
11	110267	Lại Đình	Hà	16	5.50	4.30	2.80	7.10	1.50	6.50	8.00	6.80	7.30	9.50	5.50	8.00	9.00	
12	110175	Lê Trung	Hiếu	20	7.30	5.50	3.20	8.70	0.75	6.25	7.00	7.30	9.00	8.80	8.00	9.50	9.30	
13	110219	Phạm Dương Gia	Huy	18	6.00	6.00	3.40	9.40	1.25	7.00	8.25	6.00	8.30	8.30	8.00	9.30	8.80	
14	110221	Nguyễn Cao Thanh	Huy	18	6.50	5.00	3.20	8.20	1.25	8.00	9.25	6.00	7.50	9.00	8.30	8.50	8.80	
15	110435	Nguyễn Lan	Hương	9	5.30	0.50	2.40	2.90	1.25	6.50	7.75	1.00	5.20	4.30	2.50	6.50	9.00	
16	110178	Huỳnh Trần Đăng	Khoa	20	5.30	3.30	2.20	5.50	1.75	6.75	8.50	6.50	6.30	9.00	7.30	9.00	9.00	
17	110199	Nguyễn Nhật Tường	Lam	19	7.00	5.50	3.20	8.70	2.00	7.00	9.00	6.00	6.00	9.50	8.00	8.30	8.30	
18	110415	Nguyễn Hoàng Trúc	Linh	10	7.00	4.00	1.60	5.60	1.00	4.75	5.75	3.00	5.30	7.30	6.00	5.80	7.00	
19	110182	Nguyễn Ngọc Trúc	My	20	7.00	5.80	3.60	9.40	1.25	7.50	8.75	7.30	8.50	9.00	7.80	8.30	9.30	
20	110131	Hồ Ngọc Kim	Ngân	22	8.30	6.00	3.60	9.60	2.00	6.75	8.75	6.80	8.80	9.50	9.00	9.50	9.30	
21	110062	Nguyễn Lê Phương	Nghi	25	7.30	4.50	2.60	7.10	2.00	6.00	8.00	7.00	9.00	9.50	5.30	9.50	9.80	
22	110156	Hồ Thanh	Nhật	21	7.00	4.80	2.80	7.60	1.25	6.25	7.50	6.00	5.00	8.80	7.00	7.30	8.80	
23	110157	Huỳnh Đoàn Yến	Nhi	21	7.50	5.50	3.60	9.10	1.00	7.50	8.50	7.80	8.00	9.00	7.80	9.00	7.30	
24	110420	Phạm Minh	Nhựt	10	6.50	4.00	1.20	5.20	1.00	6.50	7.50	2.50	4.50	7.80	2.30	4.80	6.50	
25	110462	Lê Tấn	Phát	8	4.30	5.30	2.40	7.70	0.50	5.75	6.25	2.50	5.30	6.50	7.30	5.80	8.00	
26	110185	Phạm Nguyễn Hoàng	Phúc	20	7.80	5.30	3.00	8.30	1.25	6.00	7.25	7.50	8.80	8.30	6.80	9.30	9.80	
27	110421	Nguyễn Thị Thảo	Quỳnh	10	7.50	4.30	2.00	6.30	1.75	5.75	7.50	5.30	6.30	6.00	3.80	5.00	5.30	
28	110540	Võ Thành	Tâm	5	6.80	1.80	1.40	3.20	1.00	5.00	6.00	4.50	3.50	5.00	3.00	5.30	7.00	
29	110137	Bùi Minh	Tân	22	7.30	5.80	4.00	9.80	2.00	6.50	8.50	6.00	9.30	8.00	8.50	9.50	9.00	
30	110188	Đoàn Thanh	Tấn	20	5.80	4.00	3.80	7.80	1.25	7.25	8.50	8.00	9.00	8.30	8.30	8.50	9.00	
31	110251	Ngô Quốc	Thái	17	6.80	5.80	2.60	8.40	1.25	5.50	6.75	7.30	8.60	8.30	5.00	8.30	8.30	
32	110397	Phan Ngọc Hoài	Thanh	11	6.00	6.00	3.60	9.60	1.00	6.25	7.25	7.50	8.30	9.00	8.00	9.30	9.30	
33	110379	Lê Quang	Thắng	12	5.80	5.30	2.40	7.70	1.25	6.25	7.50	6.00	8.80	8.00	3.00	7.30	8.50	
34	110399	Võ Đăng	Thiện	11	4.50	4.30	2.20	6.50	0.75	4.75	5.50	1.50	4.50	6.00	5.50	7.00	7.50	
35	110515	Phan Ngọc	Thiện	6	4.50	3.50	2.40	5.90	1.00	6.25	7.25	6.30	5.50	9.50	7.00	7.80	9.00	
36	110493	Nguyễn Phước Bảo	Thịnh	7	5.50	3.50	1.40	4.90	1.00	6.25	7.25	3.00	6.30	8.00	7.80	7.00	8.30	
37	110254	Phạm Quang	Thịnh	17	7.00	6.00	2.60	8.60	1.50	7.00	8.50	7.30	8.30	9.00	5.30	8.30	8.30	
38	110163	Võ Đăng	Thuận	21	7.00	6.00	4.00	10.00	2.00	7.25	9.25	8.00	9.00	8.30	9.80	9.50	9.00	
39	110189	Đào Thị Thanh	Thúy	20	7.00	4.50	2.60	7.10	1.50	6.50	8.00	6.80	6.50	8.30	7.80	9.30	9.30	
40	110400	Nguyễn Minh	Tiến	11	5.30	4.30	1.80	6.10	1.25	6.25	7.50	4.50	6.30	8.00	5.80	8.30	9.30	
41	110519	Nguyễn Minh	Tính	6	4.00	3.30	1.60	4.90	0.75	5.25	6.00	2.50	4.30	8.00	2.80	5.50	6.00	
42	110259	Lê Huỳnh Thanh	Trúc	17	6.50	5.50	2.40	7.90	1.75	5.50	7.25	2.80	7.00	5.30	4.50	8.30	7.00	
43	110096	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	24	8.30	4.50	3.80	8.30	2.00	6.75	8.75	8.30	8.00	8.00	7.80	7.80	9.00	
44	110168	Dương Thị Thanh	Xuân	21	8.00	3.80	3.00	6.80	1.75	7.00	8.75	9.00	7.40	9.00	9.00	9.30	8.50	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	110073	Trang Sĩ Phúc	An	24	7.50	6.00	3.60	9.60	2.00	7.75	9.75	8.50	8.60	9.00	8.00	9.80	9.00	
2	110145	Phạm Đặng Kim	Anh	21	7.00	3.50	2.80	6.30	1.75	6.00	7.75	7.00	7.60	8.80	6.00	8.80	8.50	
3	110074	Tô Gia	Bảo	24	7.50	6.00	3.40	9.40	1.00	5.75	6.75	8.30	8.90	8.50	7.30	8.50	8.30	
4	110050	Nguyễn Huỳnh Bảo	Chi	25	8.00	6.00	3.80	9.80	2.00	7.50	9.50	8.80	8.50	9.80	9.80	9.80	9.80	
5	110051	Đinh Thị Bích	Duyên	25	8.00	5.50	3.20	8.70	2.00	6.75	8.75	8.80	8.00	9.50	7.00	9.30	8.50	
6	110102	Lê Nguyễn Thành	Đạt	23	7.30	6.00	3.60	9.60	1.75	7.25	9.00	9.80	9.00	9.00	9.00	9.80	9.30	
7	110125	Ngô Lê Mỹ	Hà	22	8.00	5.80	3.00	8.80	2.00	6.75	8.75	7.00	9.00	9.80	9.80	9.80	9.00	
8	110004	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	1	7.00	6.00	3.40	9.40	2.00	8.00	10.00	9.00	10.00	9.50	9.80	9.80	9.80	
9	110149	Trần Anh	Hào	21	6.00	5.80	3.40	9.20	0.75	6.50	7.25	7.30	9.00	8.50	7.30	5.50	8.80	
10	110075	Nguyễn Liễu Thảo	Hiền	24	7.50	6.00	4.00	10.00	2.00	7.00	9.00	8.30	8.80	8.30	7.80	9.50	8.50	
11	110078	Phạm Hoàng	Khải	24	7.80	6.00	3.80	9.80	1.50	6.50	8.00	6.80	8.00	9.00	8.30	8.80	6.80	
12	110028	Nguyễn Hoàng Duy	Khang	2	7.50	6.00	3.60	9.60	2.00	7.50	9.50	9.50	9.00	10.00	9.80	9.30	9.80	
13	110105	Nguyễn Đặng Quốc	Khang	23	7.00	5.30	2.60	7.90	1.50	5.75	7.25	5.80	9.30	8.30	6.50	6.00	8.80	
14	110056	Dương Ngọc	Linh	25	8.30	5.50	3.00	8.50	1.75	7.25	9.00	7.30	7.80	9.50	8.50	9.00	8.80	
15	110082	Trần Nguyễn Thanh	Mai	24	8.00	5.80	3.60	9.40	2.00	7.00	9.00	8.30	9.10	9.00	8.00	8.50	9.00	
16	110008	Nguyễn Huỳnh Nhật	Minh	1	8.00	6.00	4.00	10.00	2.00	7.50	9.50	9.80	9.00	9.00	9.80	9.80	9.80	
17	110009	Nguyễn Ngọc Diễm	My	1	7.30	5.50	3.60	9.10	2.00	7.00	9.00	8.30	9.00	9.30	8.00	9.50	9.50	
18	110011	Nguyễn Ngọc Thiên	Ngân	1	8.50	6.00	4.00	10.00	2.00	7.50	9.50	8.30	9.00	9.30	9.80	9.80	9.50	
19	110031	Lê Thị Yến	Nhi	2	8.30	6.00	4.00	10.00	2.00	8.00	10.00	6.80	9.30	9.30	9.50	8.80	9.50	
20	110372	Phan Duy	Phát	12	6.50	3.30	2.60	5.90	0.75	5.25	6.00	3.50	5.50	8.50	4.50	7.00	6.00	
21	110158	Võ Đông	Phát	21	8.00	5.80	3.60	9.40	2.00	6.00	8.00	6.00	8.10	9.00	8.50	9.50	9.00	
22	110276	Nguyễn Hoàng	Phi	16	6.80	6.00	3.20	9.20	2.00	7.00	9.00	4.30	9.00	9.50	9.00	8.00	9.50	
23	110016	Nguyễn Bảo	Phương	1	7.80	6.00	4.00	10.00	2.00	7.75	9.75	10.00	8.80	9.00	8.80	10.00	9.50	
24	110161	Nguyễn Hữu	Sang	21	7.50	5.80	3.40	9.20	2.00	8.00	10.00	5.00	9.40	9.00	7.50	10.00	9.30	
25	110066	Nguyễn Quốc	Thành	25	7.50	6.00	3.60	9.60	2.00	7.25	9.25	10.00	9.00	9.50	7.30	9.50	9.50	
26	110018	Nguyễn Thanh	Thảo	1	8.00	6.00	3.80	9.80	2.00	7.75	9.75	8.00	8.80	9.30	9.80	9.50	9.50	
27	110037	Ngô Quốc	Thắng	2	8.30	6.00	3.60	9.60	1.75	6.75	8.50	8.00	8.80	9.30	9.80	9.50	9.30	
28	110279	Ngô Minh	Thông	16	5.80	3.00	3.40	6.40	1.50	5.00	6.50	5.80	8.50	9.00	8.30	7.30	9.50	
29	110117	Đồng Ngọc Xuân	Thơ	23	7.00	4.80	4.00	8.80	1.75	7.25	9.00	8.00	9.80	9.00	7.80	10.00	9.30	
30	110069	Hồ Minh	Thư	25	8.30	5.80	3.40	9.20	1.50	7.00	8.50	7.80	9.00	9.50	8.30	9.50	9.00	
31	110040	Nguyễn Học	Tiến	2	8.50	6.00	3.80	9.80	2.00	8.00	10.00	9.30	9.00	9.30	9.00	8.30	9.80	
32	110043	Nguyễn Hoàng Bảo	Trân	2	8.00	6.00	3.80	9.80	1.75	6.75	8.50	10.00	8.30	9.00	6.50	9.50	9.50	
33	110091	Trần Thị Phương	Trình	24	7.50	6.00	3.60	9.60	1.75	7.00	8.75	9.80	8.50	9.00	8.50	9.30	8.80	
34	110092	Lăng Khánh	Trình	24	7.50	5.30	4.00	9.30	1.75	6.50	8.25	9.50	7.80	9.00	9.30	8.30	9.00	
35	110211	Phạm Thanh Nhựt	Trọng	19	7.00	6.00	3.60	9.60	0.50	7.00	7.50	6.30	5.40	9.50	8.50	9.00	9.50	
36	110190	Hồ Trần Thanh	Trúc	20	7.80	5.30	3.40	8.70	1.25	5.50	6.75	6.80	2.50	6.50	6.30	8.50	8.80	
37	110094	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tú	24	7.80	5.00	3.60	8.60	2.00	6.75	8.75	9.30	9.30	9.00	9.50	8.50	9.00	
38	110095	Nguyễn Hoàng	Tuấn	24	8.50	5.80	3.80	9.60	2.00	6.75	8.75	8.50	10.00	9.00	9.30	9.50	9.00	
39	110046	Nguyễn Lưu Khôi	Vĩ	2	8.50	6.00	4.00	10.00	1.75	7.00	8.75	9.30	8.80	9.50	9.50	9.00	9.80	
40	110143	Huỳnh Thanh	Vy	22	7.80	3.30	1.40	4.70	1.50	6.25	7.75	5.50	8.30	5.50	7.00	7.50		
41	110119	Huỳnh Lê Thúy	Vy	23	7.00	6.00	3.40	9.40	1.75	6.50	8.25	9.80	9.10	9.00	7.00	9.80	9.00	
42	110072	Võ Hoàng Tường	Vy	25	8.50	4.50	3.40	7.90	2.00	7.50	9.50	7.80	9.90	9.80	8.30	9.50	9.80	
43	110023	Phạm Thị Yến	Vy	1	8.00	6.00	4.00	10.00	2.00	7.25	9.25	9.80	8.80	9.30	9.80	10.00	9.30	
44	110024	Trần Hải Phi	Yến	1	8.00	5.30	4.00	9.30	2.00	7.25	9.25	9.80	9.00	9.30	9.80	9.80	9.80	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	110546	Nguyễn Hồ Việt	Anh	4	7.30	3.80	3.40	7.20	1.75	7.00	8.75	6.30	7.30	9.80	8.00	9.00	7.00	
2	110098	Lê Hoàng	Ân	23	7.00	5.30	3.00	8.30	1.25	6.75	8.00	7.30	8.80	8.80	8.80	9.00	9.00	
3	110001	Lê Hà Thanh	Chương	1	8.50	6.00	3.80	9.80	2.00	7.75	9.75	10.00	10.00	9.30	9.80	10.00	9.80	
4	110025	Lê Trang Hồng	Diễm	2	8.30	6.00	3.60	9.60	1.75	6.75	8.50	10.00	8.80	9.00	8.00	9.80	9.80	
5	110003	Trần Thị Mỹ	Duyên	1	7.50	6.00	3.40	9.40	2.00	7.50	9.50	9.50	9.00	10.00	9.80	9.80	9.80	
6	110103	Lê Ngọc Bảo	Hân	23	6.80	5.80	3.60	9.40	2.00	7.00	9.00	7.50	7.50	9.00	8.00	10.00	9.00	
7	110150	Huỳnh Gia	Hân	21	7.30	5.80	2.80	8.60	2.00	6.50	8.50	8.80	8.60	8.80	8.80	9.80	9.00	
8	110244	Nguyễn Trung	Hiếu	17	6.00	5.50	3.40	8.90	0.75	5.00	5.75	7.00	4.00	8.80	6.80	9.50	9.30	
9	110077	Nguyễn Phi	Hùng	24	7.30	5.30	3.40	8.70	1.25	6.75	8.00	6.00	9.00	9.00	8.00	9.30	9.50	
10	110079	Giang Lê	Khang	24	7.50	5.80	3.60	9.40	1.75	6.75	8.50	9.00	9.00	9.00	8.30	9.50	8.30	
11	110005	Ngô Nguyễn Lê	Khanh	1	7.00	5.80	3.80	9.60	2.00	7.50	9.50	10.00	7.50	9.30	9.80	9.50	9.00	
12	110055	Ngô Thị Mỹ	Lan	25	7.50	6.00	3.80	9.80	2.00	7.25	9.25	7.50	8.50	9.80	9.30	8.50	8.80	
13	110154	Phạm Thùy	Linh	21	7.80	4.00	2.80	6.80	1.25	6.50	7.75	7.50	8.30	8.00	8.00	9.50	8.50	
14	110270	Lê Trần Tuyết	Mai	16	5.50	5.80	3.60	9.40	1.75	6.50	8.25	8.00	8.00	9.30	6.00	7.30	8.80	
15	110029	Nguyễn Thu	Minh	2	8.00	6.00	4.00	10.00	2.00	8.00	10.00	10.00	9.00	9.30	9.80	9.80	9.80	
16	110060	Lê Kim	Ngân	25	7.50	6.00	3.60	9.60	1.75	7.00	8.75	8.80	8.00	9.50	7.30	9.00	9.00	
17	110012	Huỳnh Thị Kim	Ngọc	1	8.00	6.00	4.00	10.00	2.00	7.00	9.00	10.00	9.00	9.30	9.00	9.50	9.50	
18	110110	Lê Nguyễn Phương	Nhi	23	7.00	5.80	3.60	9.40	2.00	6.25	8.25	8.50	8.30	7.80	7.80	9.00	9.50	
19	110086	Nguyễn Hồ Yến	Nhi	24	7.50	5.80	3.40	9.20	1.75	7.00	8.75	7.00	7.80	9.00	7.50	9.50	9.00	
20	110063	Lý Yến	Nhi	25	7.50	6.00	4.00	10.00	2.00	7.50	9.50	9.00	9.80	9.80	7.80	10.00	9.80	
21	110032	Lê Mai Quỳnh	Như	2	8.00	5.50	3.20	8.70	2.00	8.00	10.00	9.80	9.10	9.30	9.00	9.00	9.50	
22	110490	Võ Thuận	Phát	7	7.00	3.80	1.80	5.60	0.75	5.50	6.25	7.30	8.30	7.80	8.50	7.50	8.80	
23	110034	Diêu Trường	Phong	2	8.00	6.00	3.80	9.80	2.00	7.25	9.25	7.50	9.00	9.30	9.00	9.40	9.50	
24	110014	Ngô Gia	Phúc	1	7.80	6.00	4.00	10.00	2.00	8.00	10.00	10.00	10.00	9.00	9.00	10.00	9.50	
25	110035	Phan Nguyễn Mai	Phương	2	8.50	6.00	3.80	9.80	1.75	7.50	9.25	8.50	8.80	9.30	8.50	9.50	9.00	
26	110090	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	24	7.80	6.00	3.80	9.80	1.75	7.25	9.00	9.00	7.50	9.00	7.80	9.30	8.50	
27	110065	Lê Nguyễn Trúc	Quyên	25	8.00	5.80	4.00	9.80	2.00	7.25	9.25	9.00	9.30	9.50	7.80	9.50	9.30	
28	110113	Đoàn Khánh	Tân	23	7.00	6.00	3.60	9.60	2.00	6.50	8.50	8.30	9.90	9.00	8.00	9.30	9.00	
29	110138	Bùi Phan Chí	Thành	22	6.00	5.80	3.40	9.20	1.00	6.00	7.00	6.00	7.00	9.50	7.50	9.30	9.30	
30	110067	Nguyễn Thanh	Thảo	25	8.50	6.00	3.20	9.20	1.75	6.75	8.50	9.00	9.00	9.50	8.00	9.80	9.30	
31	110116	Hoàng Phúc	Thịnh	23	7.30	5.80	3.20	9.00	2.00	6.50	8.50	7.50	8.00	9.00	7.80	9.50	9.00	
32	110019	Nguyễn Thị Kim	Thoa	1	7.80	6.00	4.00	10.00	2.00	7.50	9.50	10.00	10.00	9.30	9.80	10.00	9.30	
33	110068	Nguyễn Minh	Thuận	25	8.30	6.00	4.00	10.00	2.00	7.50	9.50	8.50	9.50	9.80	9.50	9.80	9.00	
34	110038	Huỳnh Ngọc Anh	Thư	2	8.50	6.00	3.60	9.60	1.75	7.50	9.25	10.00	9.50	9.50	9.80	9.80	9.50	
35	110041	Trần Minh	Tiến	2	7.50	6.00	3.80	9.80	2.00	7.50	9.50	10.00	7.00	9.30	9.50	9.80	9.50	
36	110070	Nguyễn Thị Phương	Trâm	25	7.30	6.00	3.60	9.60	1.75	6.00	7.75	8.50	9.00	9.00	6.50	10.00	9.30	
37	110139	Lương Ngọc Mỹ	Trình	22	8.00	4.80	3.60	8.40	1.25	6.50	7.75	6.80	7.10	9.50	7.00	9.00	9.30	
38	110044	Võ Phạm Minh	Trọng	2	8.30	5.80	3.20	9.00	2.00	7.25	9.25	10.00	8.80	9.30	9.80	9.80	9.80	
39	110045	Đỗ Đoàn Thanh	Trúc	2	6.80	6.00	3.60	9.60	2.00	7.75	9.75	7.50	8.00	9.30	5.50	8.80	9.00	
40	110021	Mai Anh	Tuấn	1	8.00	6.00	3.80	9.80	2.00	7.25	9.25	10.00	9.00	9.30	9.80	10.00	9.30	
41	110022	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	1	8.30	6.00	3.80	9.80	2.00	7.00	9.00	10.00	9.00	9.00	9.00	10.00	9.00	
42	110048	Phan Võ Yến	Vy	2	8.00	5.00	3.80	8.80	2.00	7.75	9.75	8.30	9.00	9.00	9.50	9.50	9.30	
43	110584	Hoàng Vi	□ □ t Phu	Thăng	3	6.80	6.00	2.40	8.40	1.50	7.00	8.50	7.80	5.50	7.30	4.50	6.80	8.50

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	110291	Đoàn Huỳnh	Anh	15	5.50	4.30	2.40	6.70	1.00	6.25	7.25	6.80	5.00	9.00	1.80	8.50	8.50	
2	110049	Nguyễn Gia	Bảo	25	7.00	5.80	3.60	9.40	2.00	7.25	9.25	8.80	8.70	9.50	8.30	9.30	9.50	
3	110099	Nguyễn Tiến	Dũng	23	7.30	6.00	3.20	9.20	2.00	6.75	8.75	7.50	9.30	9.00	8.80	9.80	9.50	
4	110002	Đình Nguyễn Mộng	Duyên	1	8.00	6.00	4.00	10.00	2.00	7.75	9.75	9.00	9.30	9.30	9.50	9.80	9.80	
5	110101	Lê Nguyễn Hồng	Đào	23	7.00	5.30	3.60	8.90	2.00	6.50	8.50	7.50	9.00	9.00	5.80	9.50	8.80	
6	110052	Võ Hoàng Hải	Đăng	25	8.30	5.50	2.80	8.30	2.00	7.00	9.00	6.30	7.40	9.80	8.50	9.80	9.50	
7	110026	Nguyễn Gia	Hào	2	8.00	6.00	3.40	9.40	2.00	8.00	10.00	9.50	9.50	9.30	9.00	9.50	9.80	
8	110177	Trần Ngô Quang	Huy	20	6.00	6.00	2.00	8.00	2.00	7.00	9.00	8.00	8.30	7.80	6.50	9.50	8.00	
9	110222	Trần Văn	Huy	18	7.50	6.00	3.60	9.60	2.00	6.75	8.75	6.00	5.30	9.00	6.30	8.50	9.30	
10	110128	Nguyễn Như	Huỳnh	22	8.30	5.30	3.40	8.70	1.75	7.25	9.00	6.00	3.80	9.80	8.00	9.50	9.00	
11	110006	Võ Tường	Khanh	1	7.80	6.00	4.00	10.00	2.00	7.00	9.00	10.00	9.00	9.30	9.80	10.00	9.00	
12	110080	Nguyễn Lê Trúc	Lam	24	8.30	6.00	3.20	9.20	2.00	7.75	9.75	8.50	9.00	8.80	7.50	9.80	9.00	
13	110224	Kim Hoàng	Long	18	7.30	5.80	3.20	9.00	1.75	8.00	9.75	9.50	9.00	8.50	6.00	8.50	9.00	
14	110081	Võ Châu	Luân	24	7.50	5.80	3.80	9.60	2.00	7.50	9.50	8.50	9.00	9.00	7.00	9.50	8.80	
15	110058	Lê Anh	Minh	25	7.50	6.00	4.00	10.00	2.00	7.50	9.50	9.80	8.50	7.00	7.50	9.80	9.50	
16	110030	Vũ Thị	Nga	2	8.50	5.00	3.80	8.80	2.00	8.00	10.00	10.00	9.50	9.30	9.50	8.80	9.80	
17	110010	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	1	7.80	6.00	4.00	10.00	2.00	7.50	9.50	9.00	9.50	8.50	9.80	10.00	9.50	
18	110084	Nguyễn Ngọc Phương	Nghi	24	7.50	5.30	3.60	8.90	1.75	7.25	9.00	6.30	7.00	9.00	8.30	9.50	8.00	
19	110203	Lê Văn Thế	Nghiệp	19	6.50	4.30	2.80	7.10	0.75	6.25	7.00	5.80	7.40	9.50	8.00	8.30	8.50	
20	110108	Đoàn Bùi Thanh	Ngọc	23	7.00	5.50	4.00	9.50	2.00	8.00	10.00	9.30	8.30	9.00	9.00	9.50	8.80	
21	110087	Lê Yến	Nhi	24	7.50	6.00	4.00	10.00	2.00	7.00	9.00	7.50	7.50	9.00	8.80	8.80	8.80	
22	110135	Lê Thị Quỳnh	Như	22	7.80	4.00	3.40	7.40	1.25	6.50	7.75	7.00	8.60	10.00	8.50	8.80	9.00	
23	110088	Lâm Hoàng	Oanh	24	8.30	5.80	4.00	9.80	1.75	7.00	8.75	7.80	8.20	9.00	5.50	9.30	9.50	
24	110033	Mai Tấn	Phát	2	8.00	5.80	4.00	9.80	2.00	7.25	9.25	8.00	9.30	9.00	7.50	9.30	9.80	
25	110013	Nguyễn Hoàng Minh	Phú	1	7.50	6.00	4.00	10.00	2.00	8.00	10.00	10.00	9.00	9.30	9.80	10.00	9.50	
26	110015	Đặng Hồ Thiên	Phúc	1	8.50	5.80	4.00	9.80	2.00	7.75	9.75	9.00	8.50	9.30	9.80	9.30	9.50	
27	110187	Phan Hùng	Quân	20	7.30	3.50	1.80	5.30	1.00	6.75	7.75	6.30		5.30	5.80	6.00		
28	110017	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	1	8.30	6.00	3.60	9.60	2.00	7.75	9.75	9.00	9.30	9.30	9.80	10.00	9.50	
29	110252	Nguyễn Tăng	Thành	17	6.00	5.50	3.00	8.50	2.00	6.50	8.50	6.80	5.90	7.50	6.00	8.00	7.50	
30	110036	Nguyễn Phan Thanh	Thảo	2	8.50	5.80	4.00	9.80	2.00	7.50	9.50	8.00	8.80	9.30	9.00	9.60	9.50	
31	110115	Lê Thị Kim	Thắm	23	7.30	5.50	2.80	8.30	2.00	6.50	8.50	6.50	4.50	9.00	5.00	9.80	9.00	
32	110162	Huỳnh Phúc	Thịnh	21	7.50	6.00	2.80	8.80	1.75	6.50	8.25	8.00	7.00	7.80	7.50	9.50	9.80	
33	110020	Mai Thị Anh	Thư	1	8.00	6.00	4.00	10.00	2.00	7.75	9.75	9.30	8.80	9.30	9.80	10.00	9.50	
34	110039	Chiêm Thủy	Tiên	2	8.30	6.00	4.00	10.00	1.75	7.75	9.50	10.00	9.00	9.00	9.00	9.50	9.80	
35	110042	Phạm Thành	Tín	2	8.00	6.00	3.60	9.60	2.00	7.25	9.25	8.50	9.00	8.80	9.80	9.50	9.50	
36	110093	Mai Thanh	Trúc	24	7.00	6.00	4.00	10.00	1.75	6.75	8.50	8.00	8.60	9.00	8.30	8.30	8.00	
37	110164	Nguyễn Thành	Trung	21	7.30	4.30	2.60	6.90	2.00	7.00	9.00	6.00	4.00	8.00	5.80	9.00	9.50	
38	110166	Đỗ Ngọc Kim	Tuyền	21	7.30	5.50	2.80	8.30	1.75	6.75	8.50	7.80	4.00			7.00	9.50	
39	110071	Lê Nguyễn Cát	Tường	25	8.00	6.00	3.20	9.20	2.00	7.50	9.50	8.30	7.00	9.00	9.80	9.80	9.80	
40	110141	Nguyễn Gia	Tường	22	8.30	4.30	3.20	7.50	1.75	7.25	9.00	8.30	8.30	9.50	7.50	9.50	8.80	
41	110142	Nguyễn Huỳnh Thanh	Vân	22	8.50	4.30	3.60	7.90	1.25	7.00	8.25	5.00	7.50	9.30	4.00	7.80	9.00	
42	110213	Võ Đặng Thúc	Vân	19	6.30	5.50	4.00	9.50	1.50	6.25	7.75	7.30	6.80	9.50	8.50	7.50	7.00	
43	110240	Nguyễn Đức	Vinh	18	5.30	3.80	1.60	5.40	0.50	6.25	6.75	5.00	8.30			8.30	8.80	
44	110120	Nguyễn Thúc	Vy	23	7.30	6.00	4.00	10.00	2.00	7.25	9.25	8.00	8.30	8.30	9.30	9.80	8.80	
45	110047	Phạm Nguyễn Tổ	Vy	2	8.50	5.30	3.80	9.10	2.00	7.50	9.50	8.80	9.30	9.30	9.50	10.00	9.30	
46	110568	Chu Ngô Nam	Anh	3	5.50	1.80	1.00	2.80	0.25	4.00	4.25	3.80	2.00	4.50	2.50	4.50	6.00	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán		
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng
1	110338	Đào Nhật Duy	Anh	13	4.00	4.50	3.80	8.30
2	110313	Lê Hồng	Anh	14	7.50	5.30	2.60	7.90
3	110547	Nguyễn Mậu Y	Bình	4	3.00	0.00	0.60	0.60
4	110523	Nguyễn Kim	Cương	5	5.00	0.30	1.00	1.30
5	110524	Thái Thị Mỹ	Duyên	5	3.30	0.00	1.20	1.20
6	110433	Lê Thị Ngọc	Giàu	9	5.30	4.50	0.80	5.30
7	110076	Nguyễn Thanh	Hiệp	24	7.80	6.00	3.80	9.80
8	110550	Nguyễn Trung	Hiếu	4	3.30	0.30	0.80	1.10
9	110551	Phạm Huy	Hoàng	4	4.00	0.30	0.80	1.10
10	110528	Trần Thị Thu	Huyền	5	4.00	0.50	2.00	2.50
11	110223	Nguyễn Trần Thụy Mỹ	Hương	18	6.00	5.50	2.80	8.30
12	110343	Nguyễn Quốc Duy	Khánh	13	6.50	2.50	1.60	4.10
13	110007	Nguyễn Đăng	Khoa	1	7.30	6.00	4.00	10.00
14	110129	Diệp Châu Mỹ	Kiều	22	7.00	5.80	3.60	9.40
15	110413	Nguyễn Đình Ngọc Thiên	Kim	10	7.00	2.50	1.40	3.90
16	110504	Giang Châu	Kỳ	6	6.50	1.00	1.80	2.80
17	110179	Nguyễn Phúc	Lộc	20	7.30	4.00	2.60	6.60
18	110057	Lê Minh	Luân	25	8.50	6.00	4.00	10.00
19	110229	Nguyễn Thị Kim	Ngân	18	7.50	4.50	3.40	7.90
20	110536	Lê Trần Thanh	Nguyên	5	5.50	0.30	2.20	2.50
21	110230	Nguyễn Phan Minh	Nhật	18	7.00	5.50	3.60	9.10
22	110489	Võ Yến	Nhi	7	6.00	4.30	3.60	7.90
23	110326	Phạm Thị Quỳnh	Như	14	6.50	0.80	2.80	3.60
24		Cao Phong	Phát					
25	110208	Hồ Hoàng	Phi	19	5.50	5.30	3.20	8.50
26	110089	Nguyễn Hoàng	Phụng	24	7.50	6.00	3.80	9.80
27	110305	Nguyễn Võ Ngọc	Son	15	6.00	5.30	3.60	8.90
28	110114	Hồ Thị Thanh	Thảo	23	7.80	4.50	3.80	8.30
29	110378	Trần Lương Thu	Thảo	12	6.50	0.00	0.80	0.80
30	110306	Trần Thị Thanh	Thúy	15	8.30	5.30	3.60	8.90
31	110280	Nguyễn Lê Anh	Thư	16	7.00	5.80	4.00	9.80
32	110307	Nguyễn Mai Cẩm	Tiên	15	6.00	4.30	3.40	7.70
33	110238	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	18	5.80	5.30	3.60	8.90
34	110450	Nguyễn Minh Hải	Triều	9	6.80	6.00	2.60	8.60
35	110496	Đoàn Ngọc Thùy	Trình	7	4.80	0.50	1.20	1.70
36	110260	Phạm Trang Thanh	Trúc	17	6.80	4.00	3.20	7.20
37	110239	Huỳnh Lê	Trung	18	5.80	5.30	3.20	8.50
38	110283	Nguyễn Ngọc Bích	Tuyền	16	7.30	4.50	2.80	7.30
39	110589	Đặng Quốc	Tỷ	3	5.30	0.00	2.40	2.40
40	110262	Nguyễn Hoàng Thanh	Vân	17	7.00	6.00	2.80	8.80
41	110286	Lê Văn	Vĩnh	16	7.50	4.00	3.00	7.00
42	110263	Nguyễn Lê Phương	Vy	17	6.50	5.30	4.00	9.30
43	110287	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	16	7.00	4.80	2.00	6.80
44	110405	Phạm Ngọc	Vỹ	11	3.80	0.50	1.20	1.70

Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
2.00	8.00	10.00	6.80	10.00	8.30	6.50	8.30	8.80	
1.75	6.25	8.00	6.00	4.00	9.00	4.30	9.50	9.00	
0.00	3.75	3.75	0.00	0.00	2.00	3.00	1.80	8.00	
1.50	4.00	5.50	3.00	2.50	9.50	1.50	8.00	9.50	
1.50	2.50	4.00	0.00	3.00	6.50	0.30	8.00	7.50	
0.25	4.75	5.00	2.50	4.00	4.30		5.80	9.50	
1.75	7.00	8.75	7.00	9.50	9.00	8.00	8.80	9.00	
0.00	5.75	5.75	0.00	1.80	2.30	2.50	2.00	8.50	
0.75	2.75	3.50	1.50	1.00	8.00	5.00	4.30	9.00	
0.75	4.50	5.25	0.00	3.00	6.00	1.00	6.00	2.00	
1.75	7.00	8.75	7.00	8.30	9.00	8.50	9.00	9.00	
1.00	5.75	6.75	4.50	6.30	7.30	8.00	3.50	7.30	
2.00	7.25	9.25	7.00	8.50	9.80	9.00	9.50	9.50	
2.00	6.25	8.25	4.80	6.80	9.50	8.50	8.50	8.00	
0.75	3.75	4.50	2.30	3.50			3.80	5.50	
0.50	5.75	6.25	3.30	2.80	7.30	2.30	8.80	6.80	
0.50	6.00	6.50	5.80	5.80	8.30	6.30	9.30	7.50	
1.50	7.25	8.75	10.00	9.30	9.80	8.50	9.50	9.80	
1.75	6.75	8.50	7.30	7.30	9.00	6.80	8.50	9.00	
0.75	4.75	5.50	6.00	4.80	8.50	2.30	6.50	6.50	
1.75	7.25	9.00	7.50	9.30	9.00	8.30	9.50	9.00	
1.75	6.00	7.75	5.00	5.30	9.50	5.50	8.00	6.80	
1.00	6.25	7.25	3.00	5.00	8.00	4.50	8.30	8.80	
2.00	6.25	8.25	6.30	6.80	9.00	7.00	9.50	8.30	
1.50	7.00	8.50	8.00	9.00	9.00	9.50	9.00	9.80	
1.25	6.50	7.75	5.80	6.50	8.80	3.80	7.50	9.00	
2.00	7.00	9.00	7.00	7.50	9.00	6.00	8.80	9.30	
1.00	5.25	6.25	1.50	5.50	8.80	4.30	7.00	6.80	
1.25	7.25	8.50	4.80	9.30	9.00	8.50	8.50	8.80	
1.25	6.25	7.50	5.80	7.80	9.50	6.80	9.30	9.00	
1.75	6.50	8.25	2.80	8.50	9.50	4.30	8.50	8.80	
2.00	6.50	8.50	6.00	7.00	9.00	7.30	8.80	8.80	
1.50	6.00	7.50	3.30	7.50	8.00	5.80	5.80	6.80	
0.50	3.00	3.50	3.50	4.00	7.50	8.00	5.00	8.30	
1.25	7.00	8.25	6.00	7.00	9.00	7.00	8.00	8.00	
2.00	6.75	8.75	7.00	8.50	8.00	7.80	8.80	9.50	
2.00	7.25	9.25	7.00	5.50	9.00	6.80	7.50	9.00	
0.00	4.75	4.75	6.30	2.30	9.00	4.80	7.00	5.80	
1.50	7.25	8.75	8.00	8.60	7.80	7.80	7.30	6.30	
1.25	6.50	7.75	6.50	5.60	9.50	9.00	8.80	8.00	
2.00	7.00	9.00	7.00	8.00	9.00	7.80	8.00	9.50	
1.50	7.00	8.50	6.80	6.80	9.00	8.30	8.50	8.80	
1.25	6.25	7.50	6.00	3.00	9.00	3.80	6.80	6.30	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	110121	Nguyễn Mỹ	An	22	7.30	5.50	3.00	8.50	1.75	6.50	8.25	7.50	8.30	6.50		9.00	8.30	
2	110146	Đình Nguyễn Lan	Anh	21	7.00	5.80	3.80	9.60	1.75	6.75	8.50	5.80	9.00	7.80	9.30	9.00	8.50	
3		Võ Thị Ngọc	Ánh															
4	110315	Nguyễn Thế	Bảo	14	5.50	2.50	2.00	4.50	1.25	6.75	8.00	5.80	5.00	9.80	4.80	7.50	7.30	
5	110172	Phạm Hồng	Diễm	20	7.50	5.00	3.00	8.00	2.00	7.25	9.25	7.30	8.30	9.00	7.80	9.00	8.50	
6	110385	Phạm Hoàng Khánh	Duy	11	6.80	5.30	2.00	7.30	1.00	6.25	7.25	5.00	6.30	7.80	5.80	8.00	9.00	
7	110525	Trần Quế	Dương	5	5.50	0.00	1.80	1.80	0.25	6.00	6.25	6.00	4.80	7.00	2.80	3.00	7.30	
8	110297	Võ Tiến	Đạt	15	6.30	4.50	1.80	6.30	1.25	6.50	7.75	6.00	5.30	7.50	1.50	8.00	6.80	
9	110053	Đào Thị Gia	Hân	25	8.00	6.00	4.00	10.00	2.00	7.75	9.75	8.00	9.00	9.50	8.30	9.30	9.00	
10	110104	Bùi Thị Ngọc	Hân	23	7.50	5.50	3.80	9.30	2.00	6.75	8.75	7.50	9.30	9.00	7.00	9.50	9.30	
11	110503	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	6	7.00	4.30	2.00	6.30	1.75	6.00	7.75	8.00	6.00	8.50	7.50	7.80	8.80	
12	110552	Nguyễn Đăng Ngọc	Huy	4	5.50	0.50	2.00	2.50	0.25	5.50	5.75	2.00	2.60	5.00	2.00	3.50	7.30	
13	110437	Trần Lê Đăng	Khoa	9	6.80	5.50	2.60	8.10	1.75	7.25	9.00	6.30	7.00	8.80	7.30	8.50	7.80	
14	110414	Đoàn Nguyễn Nghi	Lan	10	7.00	3.30	2.40	5.70	1.50	7.00	8.50	6.50	7.00	8.30	6.30	7.30	7.50	
15	110530	Phùng Bảo	Long	5	6.50	2.00	1.20	3.20	0.75	4.50	5.25	2.00	5.00	9.50	5.50	8.50	7.00	
16	110555	Huỳnh Tấn	Lộc	4	6.30	0.80	2.60	3.40	0.25	6.25	6.50	6.80	6.00	5.00	5.30	7.50	9.00	
17	110226	Trương Thị Bạch	Mai	18	7.50	6.00	3.00	9.00	2.00	6.75	8.75	6.50	8.80	8.00	7.80	9.80	9.50	
18	110181	Hồ Thị Xuân	Mai	20	8.30	5.00	3.20	8.20	2.00	7.50	9.50	8.00	9.00	9.00	9.30	9.50	9.00	
19	110443	Phạm Hoài	Nam	9	6.50	2.80	1.20	4.00	0.25	4.75	5.00	6.30	5.30	5.00	1.00	2.50	5.50	
20	110201	Nguyễn Cao Thanh	Ngân	19	7.00	5.30	2.40	7.70	1.75	6.75	8.50	6.30	8.80	9.80	7.00	8.00	8.30	
21	110485	Bùi Lê Thanh Thủy	Ngân	7	7.00	5.30	3.00	8.30	1.25	6.00	7.25	7.30	7.00	9.50	8.00	8.00	9.50	
22	110107	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	23	7.00	5.80	3.80	9.60	2.00	7.00	9.00	8.50	9.00	8.30	7.30	8.80	9.30	
23	110155	Trần Nguyễn Thục	Nguyên	21	6.30	3.80	2.60	6.40	2.00	6.25	8.25	5.00	6.10	9.00	7.00	9.00	8.30	
24	110231	Bùi Thảo	Nhi	18	7.00	5.50	3.20	8.70	1.75	7.25	9.00	8.30	8.80	8.30	5.30	9.50	8.00	
25	110558	Lê Vũ Uyên	Nhi	4	5.00	0.50	1.40	1.90	0.75	4.75	5.50	5.00	5.30	5.00	5.50	6.50	9.30	
26	110205	Trần Huỳnh	Như	19	7.50	4.50	2.00	6.50	2.00	6.75	8.75	7.00	8.50	9.50	8.00	8.30	9.00	
27	110234	Đặng Hoàng	Phúc	18	6.00	5.30	1.20	6.50	1.75	5.50	7.25	7.50	9.00	7.00	5.50	8.80	8.50	
28	110492	Nguyễn Võ Minh	Quân	7	5.30	3.00	2.40	5.40	0.50	6.50	7.00	6.50	7.80	9.80	8.00	9.30	8.50	
29	110353	Nguyễn Quốc	Thắng	13	5.50	5.30	2.80	8.10	1.75	6.75	8.50	5.50	7.50	8.80	8.50	8.80	8.30	
30	110444	Bùi Anh	Thư	9	6.30	5.30	2.40	7.70	2.00	6.75	8.75	6.80	5.30	2.50	1.00	7.00	8.50	
31	110445	Phạm Thị Anh	Thư	9	7.30	4.00	1.60	5.60	1.25	6.75	8.00	6.00	4.60	6.30	6.50	7.50	9.00	
32	110446	Nguyễn Minh	Thư	9	7.80	4.50	2.80	7.30	1.75	6.25	8.00	7.00	5.60	6.00	4.50	5.00	8.80	
33	110308	Diệp Bảo	Tiến	15	6.00	5.30	2.20	7.50	2.00	7.50	9.50	7.00	8.00	9.00	4.50	8.30	8.50	
34	110448	Nguyễn Bích	Trâm	9	7.30	3.30	1.60	4.90	0.50	4.75	5.25	5.00	5.00	7.50	4.50	5.80	7.30	
35	110449	Trần Thanh Trọng	Trí	9	7.00	5.50	1.60	7.10	0.50	7.00	7.50	7.50	10.00	7.30	5.80	8.30	8.30	
36	110382	Phan Thị Mai	Trinh	12	7.30	3.30	2.40	5.70	2.00	6.50	8.50	6.80	6.30	9.00	7.30	8.50	9.30	
37	110472	Hoàng Đình	Trọng	8	6.00	3.30	2.40	5.70	1.25	5.25	6.50	5.50	6.00	7.00	3.80	6.30	6.50	
38	110521	Trần Phan Anh	Tuấn	6	5.80	1.30	1.40	2.70	0.75	6.00	6.75	4.50	7.50	9.50	5.80	8.30	6.80	
39	110261	Huỳnh Minh	Tuấn	17	7.00	4.80	3.20	8.00	2.00	7.25	9.25	8.30	9.00	9.00	9.50	9.50	8.80	
40	110402	Nguyễn Hoàng Thành	Tỷ	11	6.00	4.50	2.60	7.10	1.25	6.25	7.50	7.00	7.30	9.30	4.30	8.00	8.00	
41	110359	Nguyễn Mai Thảo	Vy	13	6.80	4.30	3.60	7.90	1.50	6.75	8.25	8.80	6.50	8.30	9.00	7.50	8.30	
42	110264	Ký Ngọc Thúy	Vy	17	6.80	5.30	2.40	7.70	1.75	7.25	9.00	7.00	6.80	9.00	9.80	9.50	9.30	
43	110360	Đỗ Lê An	Xuân	13	6.80	2.80	2.60	5.40	1.25	5.50	6.75	7.00	9.00	9.00	7.50	5.80	7.80	
44		Nguyễn Minh	Tiến															
45	110574	Trần Thu	Huyền	3	6.00	3.80	2.00	5.80	1.50	5.50	7.00	3.00	6.00	6.80	4.00	6.80	8.30	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	110289	Trần Thanh Nguyên	Ái	15	5.80	4.00	2.40	6.40	1.50	6.50	8.00	7.30	3.60	8.80	5.50	7.50	8.80	
2	110097	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	23	7.00	5.80	3.80	9.60	1.25	6.75	8.00	8.30	8.80	9.00	6.30	8.80	9.00	
3	110170	Đoàn Phương	Bảo	20	6.30	5.80	3.40	9.20	2.00	7.25	9.25	7.50	9.50	8.80	5.30	8.50	7.80	
4	110171	Trần Thị Huỳnh	Châu	20	7.80	2.50	3.80	6.30	1.75	6.25	8.00	6.00	7.00	7.50	8.00	8.00	9.30	
5	110501	Nguyễn Thiện	Điền	6	5.30	4.00	3.00	7.00	1.00	6.00	7.00	3.80	0.00	3.00	0.50	3.80	5.80	
6	110300	Huỳnh Trường	Hải	15	6.30	3.00	2.40	5.40	2.00	5.25	7.25	5.50	5.50	9.50	6.50	7.00	8.30	
7	110196	Trương Thị Thu	Hiền	19	6.50	4.50	3.20	7.70	1.75	6.50	8.25	7.50	4.80	9.50	8.50	8.50	6.80	
8	110341	Nguyễn Trung	Hiếu	13	6.50	5.30	2.00	7.30	1.50	6.75	8.25	4.80	1.80	9.00	9.00	8.50	8.00	
9	110502	Lương Huy	Hoàng	6	5.50	1.80	2.00	3.80	1.75	6.25	8.00	2.80	2.30	8.30	5.00	7.00	6.80	
10	110176	Nguyễn Ngọc	Hùng	20	5.30	5.50	3.00	8.50	2.00	6.50	8.50	7.30	5.50	7.80	8.50	9.50	9.80	
11	110573	Trang Sĩ Hoàng	Huy	3	5.00	1.30	2.00	3.30	0.75	4.25	5.00	5.50	8.80	5.00	0.00	2.50	4.30	
12	110388	Phan Tấn	Huy	11	6.00	5.50	3.00	8.50	1.25	5.50	6.75	4.50	4.80	8.00	3.00	8.30	8.00	
13	110412	Trần Nguyễn An	Khánh	10	7.50	2.50	2.40	4.90	1.00	4.75	5.75	4.50	1.50	7.30	1.50	6.80	8.80	
14	110247	Đoàn Đăng	Khoa	17	7.00	4.30	3.40	7.70	1.75	6.75	8.50	7.50	6.00	8.50	7.30	6.00	9.50	
15	110198	Huỳnh Đăng	Khôi	19	6.00	5.30	2.60	7.90	1.50	6.50	8.00	7.50	6.10	8.50	6.50	7.50	8.30	
16	110459	Đinh Hoàng	Lộc	8	4.50	2.80	1.20	4.00	1.00	4.50	5.50	3.50	4.30	5.00	4.50	2.30	5.00	
17	110440	Ngô Thị Ngọc	Mai	9	7.50	3.80	2.60	6.40	1.25	6.00	7.25	6.50	5.80	3.00	2.00	8.00	9.00	
18	110369	Võ Tiểu	Mẫn	12	6.00	2.30	2.20	4.50	1.00	6.00	7.00	6.80	5.50	8.00	3.50	9.50	9.00	
19	110059	Thiều Kim Thoại	Mỹ	25	6.30	6.00	3.20	9.20	2.00	7.25	9.25	9.30	8.80	9.50	7.30	8.50	9.30	
20	110083	Trần Phan Kiều	Ngân	24	7.50	6.00	4.00	10.00	2.00	7.25	9.25	8.00	9.00	9.00	9.50	9.50	9.00	
21	110271	Lê Nguyễn Kim	Ngân	16	6.80	5.30	1.60	6.90	1.00	5.50	6.50	7.30	7.50	7.00	6.50	8.50	8.50	
22	110535	Dương Minh	Nghĩa	5	5.50	0.00	2.40	2.40	1.00	4.75	5.75	4.00	1.80	4.50	1.00	5.80	4.30	
23	110486	Nguyễn Bảo	Ngọc	7	7.30	4.80	1.80	6.60	2.00	5.75	7.75	5.80	5.50	7.00	5.00	6.50	9.00	
24	110350	Phạm Trần Khôi	Nguyên	13	6.00	3.30	1.80	5.10	2.00	5.75	7.75	6.80	7.50	9.00	9.00	8.50	8.30	
25	110302	Võ Chung	Nhân	15	6.00	4.00	2.40	6.40	2.00	5.75	7.75	6.30	8.00	9.80	7.30	8.50	9.00	
26	110393	Lâm Quỳnh	Như	11	5.00	1.30	1.80	3.10	1.50	6.25	7.75	3.00	3.80	6.50	0.30	2.50	7.50	
27	110274	Phạm Võ Minh	Phát	16	6.00	3.00	3.20	6.20	2.00	7.00	9.00	5.50	6.30	9.50	5.50	8.80	8.80	
28	110510	Võ Nguyễn Thiên	Phát	6	5.00	5.30	2.80	8.10	1.25	6.25	7.50	3.30	4.00	8.50	5.00	5.30	5.00	
29	110159	Trần Thanh Thiên	Phúc	21	6.80	5.80	2.80	8.60	2.00	6.75	8.75	8.00	8.50	9.00	9.30	9.50	9.00	
30	110237	Lê Nguyễn Tấn	Tài	18	6.50	5.00	3.80	8.80	2.00	7.00	9.00	7.50	7.30	7.30	8.50	9.00	9.50	
31	110278	Nguyễn Thị Phương	Thanh	16	6.00	6.00	3.20	9.20	1.50	6.00	7.50	5.50	8.50	9.80	5.00	8.00	8.30	
32	110352	Nguyễn Đức	Thạnh	13	8.00	5.00	2.00	7.00	1.25	6.25	7.50	5.50	6.00	9.00	5.50	5.30	9.00	
33	110253	Phan Thị Thanh	Thảo	17	6.00	5.50	1.60	7.10	1.75	6.75	8.50	7.50	5.80	8.30	6.00	8.00	9.00	
34	110585	Phan Minh	Thắng	3	4.80	3.50	2.00	5.50	1.25	5.50	6.75	5.30	0.80	4.00	3.50	0.50	1.50	
35	110281	Nguyễn Lê Thủy	Tiên	16	6.80	2.80	2.80	5.60	1.25	6.25	7.50	3.00	5.40	6.50	3.50	8.00	8.80	
36	110495	Bùi Vạn	Tín	7	5.50	2.80	1.20	4.00	1.00	6.25	7.25	6.50	5.00	7.30	3.50	6.30	8.80	
37	110282	Lê Phương	Trình	16	7.80	3.00	2.80	5.80	1.00	6.25	7.25	8.30	5.40	9.50	7.50	8.00	8.00	
38	110497	Phạm Võ Thanh	Trúc	7	5.30	4.30	2.20	6.50	1.50	6.00	7.50	4.50	5.80	5.00	6.50	4.30	5.50	
39	110383	Nguyễn Nhật	Trường	12	4.30	3.00	1.80	4.80	2.00	6.50	8.50	6.80	6.00	8.80	5.30	6.00	9.30	
40	110191	Lê Nguyễn Nhựt	Trường	20	7.50	6.00	3.00	9.00	2.00	7.00	9.00	8.00	9.00	9.00	7.80	8.50	6.30	
41	110140	Võ Văn Anh	Tuấn	22	6.80	6.00	3.00	9.00	2.00	6.75	8.75	7.80	8.00	9.00	7.50	9.50	7.50	
42	110357	Trương Quốc	Tùng	13	5.30	1.80	2.00	3.80	2.00	6.50	8.50	5.00	6.50	6.80	7.00	9.30	9.00	
43	110311	Nguyễn Thị Thúy	Vy	15	7.00	6.00	3.80	9.80	1.50	6.00	7.50	5.30	7.00	6.50	4.80	8.80	9.00	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	110361	Võ Lan	Anh	12	7.00	5.30	3.20	8.50	1.75	6.25	8.00	5.00	6.50	9.00	5.80	8.30	8.80	
2	110314	Nguyễn Hoàng Tuấn	Anh	14	6.50	4.80	1.60	6.40	0.25	6.75	7.00	4.50	7.00	6.00	3.80	9.00	8.80	
3		Nguyễn Thị Hồng	Ân															
4	110499	Hà Phan Khắc	Bình	6	6.50	2.00	2.00	4.00	0.50	4.50	5.00	3.30	3.60	8.50	6.00	7.50	7.30	
5	110548	Cao Thị Mỹ	Chi	4	6.50	3.30	1.20	4.50	0.25	3.75	4.00	0.00	4.30	1.30	4.50	4.00	9.50	
6	110294	Trần Lâm Mỹ	Duyên	15	6.50	5.80	3.80	9.60	1.50	6.00	7.50	5.00	9.00	9.00	7.30	8.50	8.30	
7	110570	Trần Bùi Phúc	Duyên	3	5.30	0.00	0.20	0.20	0.75	4.75	5.50	3.50	1.80	4.00	1.30	2.00	5.80	
8	110318	Võ Văn Hoàng	Hải	14	7.00	2.50	3.20	5.70	1.00	6.00	7.00	5.30	6.80	9.30	5.30	8.80	8.50	
9	110340	Lai Nguyễn Quốc	Hào	13	6.00	4.50	2.20	6.70	1.25	6.75	8.00	5.00	5.00	8.00	6.50	9.00	6.30	
10	110301	Võ Thị Ngọc	Hân	15	6.50	5.80	3.60	9.40	1.75	6.50	8.25	4.30	7.10	6.00	7.00	8.50	8.50	
11	110268	Trương Thị Tuyết	Hoa	16	7.50	5.80	3.60	9.40	2.00	6.50	8.50	7.00	6.60	9.80	8.00	9.50	8.30	
12	110368	Nguyễn Tuấn	Huy	12	7.50	4.50	1.20	5.70	1.25	6.25	7.50	4.80	6.80	9.00	4.80	8.50	8.80	
13	110481	Nguyễn Lê Mỹ	Huyền	7	7.00	3.00	2.40	5.40	0.75	5.75	6.50	5.00	4.50	6.50	5.50	7.30	8.80	
14	110482	Trần Gia	Hưng	7	6.30	1.80	2.60	4.40	1.00	6.50	7.50	4.00	6.80	5.00	8.00	8.30	6.50	
15	110054	Phạm Thành	Khang	25	7.50	5.80	4.00	9.80	2.00	7.50	9.50	7.00	8.80	9.30	6.80	9.80	8.80	
16	110436	Trần Quốc	Khánh	9	6.30	5.30	2.80	8.10	1.75	5.75	7.50	1.00	6.00	3.50	4.00	5.00	8.50	
17	110529	Nguyễn Lê Đăng	Khoa	5	6.00	5.30	1.40	6.70	0.75	4.75	5.50	4.00	4.00	8.00	2.80	8.80	6.30	
18	110389	Trần Phùng	Kiệt	11	6.00	5.00	2.20	7.20	1.50	6.25	7.75	6.00	4.30	7.00	4.30	6.50	8.50	
19	110438	Nguyễn Thị Kim	Lan	9	5.50	5.80	3.00	8.80	1.25	6.75	8.00	1.50	5.80	5.30	3.30	6.80	6.80	
20	110344	Đoàn Thị Tuyết	Loan	13	7.30	5.00	2.20	7.20	1.00	6.25	7.25	3.00	3.50	7.00	8.00	8.80	8.00	
21	110531	Nguyễn Văn	Lộc	5	7.00	2.30	2.40	4.70	1.00	6.50	7.50	0.50	2.50	4.50	1.80	6.50	4.50	
22	110248	Trần Huỳnh Ái	Luân	17	7.50	4.80	3.20	8.00	1.50	6.75	8.25	6.50	5.60	8.30	6.30	9.50	8.30	
23	110180	Lê Quỳn Huỳnh	Mai	20	6.50	5.30	3.40	8.70	1.50	6.50	8.00	7.50	7.50	9.00	6.80	8.50	8.00	
24	110228	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	18	7.80	4.80	2.40	7.20	1.75	6.00	7.75	7.00	8.80	8.80	8.30	9.30	8.00	
25	110183	Phan Hà Trúc	Ngân	20	8.00	5.30	3.60	8.90	1.75	7.25	9.00	5.80	9.00	9.00	8.00	9.00	8.80	
26	110323	Đoàn Nguyễn Thanh	Nghĩa	14	6.50	5.00	2.60	7.60	1.25	6.00	7.25	5.50	7.30	9.30	4.50	8.80	8.80	
27	110085	Phan Trần Phương	Nhi	24	7.50	4.30	3.40	7.70	2.00	7.00	9.00	6.80	8.00	7.00	8.30	9.00	8.00	
28	110111	Nguyễn Trang YẾN	Nhi	23	8.00	6.00	3.80	9.80	2.00	6.75	8.75	8.80	8.30	9.00	7.50	9.00	9.00	
29	110206	Cao Nguyễn Hùng	Phát	19	5.50	5.30	3.20	8.50	1.25	7.50	8.75	6.00	6.50	7.30	7.50	7.80	8.80	
30	110207	Lê Tấn	Phát	19	6.80	4.50	3.40	7.90	1.50	5.75	7.25	5.80	7.30	9.50	8.00	8.80	8.80	
31	110580	Diệp Minh	Quân	3	5.30	3.00	1.60	4.60	0.75	4.75	5.50	5.50	4.00	4.50	7.30	4.30	3.00	
32	110303	Mai Phạm Thiên	Quý	15	6.50	6.00	2.80	8.80	1.25	5.00	6.25	4.00	8.30	9.30	4.50	7.30	9.00	
33	110112	Lê Hoàng	Sơn	23	6.80	6.00	3.80	9.80	1.75	7.75	9.50	8.30	9.30	9.00	9.00	10.00	9.50	
34	110467	Võ Tấn	Thành	8	5.00	4.30	2.60	6.90	0.00	3.75	3.75	3.00	1.80	6.00	4.30	6.80	5.50	
35	110514	Nguyễn Thanh	Thảo	6	7.30	3.80	2.20	6.00	0.50	6.25	6.75	1.30	6.30	5.00	5.50	4.80	5.00	
36	110541	Nguyễn Việt	Thắng	5	5.00	3.50	1.40	4.90	0.75	5.25	6.00	4.00	2.30	5.00	1.80	3.50	3.30	
37		Trần Phạm Anh	Thư															
38	110334	Phạm Thùy	Tiên	14	7.00	5.30	2.80	8.10	1.50	6.75	8.25	3.80	8.00	9.80	5.80	7.80	9.50	
39	110494	Lê Minh	Tiến	7	5.80	3.50	2.80	6.30	1.00	5.00	6.00	5.00	4.50	8.00	7.50	8.30	9.00	
40	110356	Võ Thị Ngọc	Trâm	13	6.50	5.30	3.60	8.90	2.00	6.25	8.25	5.00	6.00	8.00	4.00	6.50	8.50	
41	110520	Lê Phạm Bảo	Trần	6	6.80	4.00	1.80	5.80	1.25	4.25	5.50	1.50	2.00	6.80	2.80	5.80	3.50	
42	110212	Trịnh Anh	Tuấn	19	6.30	5.50	2.00	7.50	1.75	6.50	8.25	5.80	5.90	9.50	5.50	8.00	7.80	
43		Phạm Thị Thanh	Tuyền															
44	110474	Vũ Phương	Vy	8	5.50	4.50	3.40	7.90	1.25	5.50	6.75	4.50	5.50	6.50	3.00	7.00	8.80	
45	110312	Ngô Ngọc Tường	Vy	15	7.30	5.00	3.20	8.20	1.75	6.00	7.75	4.50	6.00	8.80	5.80	8.30	8.80	
46	110583	Phạm Hồng	Thái	3	6.80	5.50	3.20	8.70	1.75	6.25	8.00	3.80	8.30	8.30	4.80	7.30	8.30	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	110292	Nguyễn Phương	Anh	15	5.80	4.50	3.00	7.50	1.00	6.75	7.75	7.00	8.00	9.80	8.00	9.30	9.00	
2	110339	Đình Thế	Anh	13	7.30	2.80	3.20	6.00	1.25	6.25	7.50	7.30	6.00	9.00	9.00	8.80	9.50	
3	110316	Nguyễn Đức	Duy	14	6.00	4.80	2.80	7.60	1.50	5.75	7.25	8.80	8.30	6.00	3.00	7.30	8.80	
4	110365	Nguyễn Ngọc Thảo	Hân	12	5.80	5.00	3.40	8.40	1.50	6.50	8.00	7.00	5.50	9.00	4.80	7.00	8.80	
5	110218	Võ Thị Thu	Hiền	18	6.50	5.50	3.20	8.70	2.00	6.50	8.50	7.00	7.50	8.00	4.30	8.80	9.30	
6	110366	Võ Hữu	Hiệp	12	6.80	5.50	2.40	7.90	1.25	6.50	7.75	6.50	5.50	9.00	7.30	6.50	8.80	
7	110410	Trang Sĩ Gia	Huy	10	5.00	5.30	1.60	6.90	0.50	4.75	5.25	6.50	5.30	7.50	2.80	8.50	7.50	
8	110106	Nguyễn Minh	Khánh	23	7.30	4.00	3.40	7.40	2.00	7.25	9.25	7.50	9.00	9.00	8.30	8.80	9.30	
9	110576	Trần Đăng	Khoa	3	5.00	2.50	4.00	6.50	0.75	4.25	5.00	6.00	4.00	7.50	2.80	6.30	6.30	
10	110577	Phan Xuân	Khôi	3	6.50	4.00	1.80	5.80	1.00	2.25	3.25	2.00		2.30	5.80	5.00	2.30	
11	110390	Lê Ngọc Phương	Lâm	11	6.30	2.80	2.80	5.60	1.00	4.00	5.00	6.00	3.30	5.00	4.00	3.80	7.80	
12	110319	Mai Trúc	Linh	14	6.80	5.30	2.80	8.10	1.50	4.00	5.50	6.00	3.80	6.30	4.30	4.80	9.00	
13	110225	Nguyễn Nhật	Long	18	6.30	5.50	3.00	8.50	1.25	6.50	7.75	7.80	8.30	9.00	7.00	8.50	8.80	
14	110554	Trần Phi	Long	4	5.00	4.50	2.20	6.70	0.75	3.50	4.25	0.30	4.00	7.50	2.50	4.50	7.80	
15	110346	Võ Tấn	Lực	13	5.00	5.00	3.40	8.40	0.75	4.75	5.50	7.00	8.00	5.50	7.50	8.00	7.00	
16	110533	Lê Kế Hoàng	Minh	5	6.30	2.30	2.60	4.90	1.00	5.25	6.25	7.00	5.50	7.00	1.00	8.00	6.00	
17	110130	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	22	7.80	5.80	3.40	9.20	1.75	7.25	9.00	7.30	9.00	9.50	8.50	9.30	7.50	
18	110227	Ngô Diễm	My	18	6.00	5.30	3.80	9.10	1.75	7.00	8.75	7.80	7.30	7.50	5.00	10.00	9.30	
19	110322	Phạm Kim	Ngân	14	8.00	4.30	2.80	7.10	0.75	5.50	6.25	6.50	6.50	9.80	4.80	8.80	8.80	
20	110460	Lê Hồng Thanh	Ngân	8	5.50	2.30	1.60	3.90	1.25	4.25	5.50	6.00	5.30	9.50	6.50	6.50	7.80	
21	110416	Trần Ngô Thu	Ngân	10	6.80	4.80	2.40	7.20	1.00	4.00	5.00	6.00	5.00	7.80	3.80	8.80	5.30	
22	110133	Phùng Thị Tuyết	Ngân	22	6.80	5.50	3.60	9.10	1.75	6.50	8.25	5.50	9.00	9.80	5.50	10.00	8.50	
23	110347	Nguyễn Thị Huyền	Ngọc	13	5.80	4.80	3.40	8.20	0.75	5.75	6.50	6.80	6.50	8.30	7.30	9.00	8.00	
24	110349	Đoàn Thị Mỹ	Ngọc	13	7.50	5.30	3.60	8.90	1.00	5.00	6.00	6.50	4.80	6.30	9.50	7.50	8.80	
25	110419	Phạm Thị Yến	Nhi	10	8.00	4.00	2.20	6.20	1.25	7.25	8.50	7.00	5.50	8.50	3.30	8.80	6.50	
26	110395	Lưu Ân	Phúc	11	5.00	5.30	2.40	7.70	1.50	5.50	7.00	6.50	3.80	8.50	3.30	5.50	9.00	
27	110463	Hà Hoàng	Phúc	8	4.50	4.30	2.60	6.90	0.75	5.25	6.00	5.50	8.80	8.00	6.50	7.00	5.30	
28	110512	Nguyễn Nhật	Quân	6	5.00	4.30	1.80	6.10	0.50	5.50	6.00	5.30	3.80	6.50	3.80	3.50	3.80	
29	110374	Nguyễn Minh	Quyên	12	6.30	3.50	3.00	6.50	1.00	6.25	7.25	6.00	9.00	4.50	4.80	6.00	5.30	
30	110464	Lê Nguyễn Tấn	Sang	8	6.00	4.80	3.80	8.60	1.00	5.75	6.75	7.00	5.50	5.50	3.50	5.30	9.80	
31	110376	Nguyễn Bảo Minh	Tâm	12	6.80	5.00	3.00	8.00	1.00	4.50	5.50	6.80	6.50	5.80	1.80	7.00	5.80	
32	110423	Phạm Thanh	Tâm	10	7.30	5.50	2.20	7.70	1.75	5.75	7.50	7.00	7.50	9.00	7.00	9.30	9.30	
33	110377	Hồng Ngọc Thanh	Thanh	12	6.00	3.80	2.60	6.40	1.25	6.00	7.25	6.00	6.00	6.80	2.00	7.00	8.80	
34	110542	Phạm Thiện	Thông	5	4.50	4.30	2.20	6.50	0.75	4.50	5.25	7.00	5.30	5.00	5.00	4.50	5.50	
35	110255	Mai Thị Hồng	Thu	17	6.30	6.00	2.80	8.80	1.00	7.50	8.50	7.50	7.00	9.00	5.80	8.80	8.80	
36	110401	Nguyễn Minh	Tiến	11	6.50	5.30	3.60	8.90	1.25	6.50	7.75	7.50	9.20	7.00	5.80	8.30	9.30	
37	110586	Trương Thị Huyền	Trân	3	5.80	3.80	2.00	5.80	1.00	5.00	6.00	6.00	6.50	7.50	1.30	7.30	8.80	
38	110335	Nguyễn Kiều Hoàng	Trí	14	6.50	4.50	4.00	8.50	1.50	6.00	7.50	4.80	8.00	9.30	5.80	5.80	9.30	
39	110165	Bùi Thị Cẩm	Tú	21	8.00	5.30	3.80	9.10	1.75	6.25	8.00	7.80	8.30	9.00	8.50	9.50	9.30	
40	110429	Phan Trần Thanh	Tú	10	5.00	5.50	2.40	7.90	1.75	7.50	9.25	8.30	7.50	7.30	2.00	8.00	6.80	
41	110214	Phạm Anh	Vũ	19	6.30	5.00	2.00	7.00	1.25	4.50	5.75	7.30	8.50	7.50	5.00	4.30	6.30	
42	110358	Võ Lê Quỳnh	Vy	13	7.30	4.30	2.80	7.10	1.00	6.00	7.00	6.80	6.30	8.80	7.50	8.30	7.30	
43	110336	Đoàn Nguyễn Thanh	Vy	14	6.50	4.00	2.40	6.40	1.25	6.00	7.25	5.00	3.80			4.30	9.50	
44	110288	Nguyễn Đặng Yến	Vy	16	5.00	5.50	2.00	7.50	1.00	5.50	6.50	8.30	7.10	9.50	6.00	8.80	8.00	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	110122	Đoàn Thị Lan	Anh	22	7.00	5.80	3.40	9.20	2.00	7.00	9.00	6.00	8.50	9.00	8.50	9.80	8.80	
2	110407	Nguyễn Lê Phi	Cường	10	6.30	3.00	2.60	5.60	0.75	5.50	6.25	4.80	2.30	6.50	3.30	5.50	6.80	
3	110386	Lê	Duy	11	5.30	3.80	1.40	5.20	0.75	6.00	6.75	2.50	6.30	8.00	6.30	6.50	8.80	
4	110569	Nguyễn Ngọc	Duy	3	5.00	0.50	1.60	2.10	0.00	2.25	2.25	1.30	1.50	4.30	1.50	3.30	6.30	
5	110296	Phạm Minh	Đạt	15														
6	110549	Lê Kim	Hà	4	6.50	0.30	1.00	1.30	0.00	2.75	2.75	0.80	2.80	4.00	7.80	5.50	9.30	
7	110299	Tổng Nguyễn Trí	Hải	15	6.80	4.50	3.00	7.50	1.25	6.25	7.50	6.50	5.50	9.00	5.80	7.80	9.00	
8	110408	Hồ Chí	Hào	10	6.80	3.80	2.20	6.00	1.50	5.00	6.50	6.50	2.50	8.50	5.00	5.00	5.50	
9	110126	Lâm Anh	Huy	22	8.00	5.80	2.60	8.40	2.00	6.75	8.75	6.30	9.00	9.80	9.80	9.50	7.00	
10	110367	Ngô Gia	Huy	12	6.30	4.50	1.80	6.30	0.50	5.50	6.00	2.30	6.30	8.30	3.50	4.80	7.80	
11	110127	Mai Thu	Huyền	22	8.00	5.30	3.60	8.90	1.75	6.75	8.50	6.30	8.80	9.80	8.00	9.80	9.00	
12	110153	Hồ Hoàng	Khang	21	7.30	5.00	2.60	7.60	1.75	6.75	8.50	6.80	5.30	8.30	8.80	9.80	9.30	
13	110345	Nguyễn Hoàng Phi	Long	13	7.80	2.30	1.40	3.70	1.00	6.25	7.25	6.80	1.00	6.00	5.50	6.00	5.00	
14	110532	Nguyễn Huỳnh Xuân	Mai	5	5.50	0.30	0.80	1.10	0.75	3.50	4.25	1.00	3.00	6.50	0.00	5.50	3.30	
15	110441	Phạm Nguyệt	Minh	9	7.50	5.00	2.40	7.40	0.00	4.00	4.00	4.00	7.20	7.50	4.00	5.50	7.30	
16	110506	Trần Ngọc Thảo	My	6	6.00	1.00	1.80	2.80	0.00	1.75	1.75	2.50	0.50	0.50	0.30	7.30	6.50	
17	110249	Phạm Hoài	Nam	17	7.30	4.00	3.00	7.00	1.50	6.25	7.75	7.00	7.60	8.80	6.00	9.30	8.50	
18	110484	Quách Thúy	Ngân	7	8.00	0.30	1.60	1.90	0.75	6.00	6.75	3.30	1.50	7.00	1.50	6.50	7.80	
19	110534	Nguyễn Đức	Nghĩa	5	6.50	3.30	2.20	5.50	0.00	5.00	5.00	3.50	5.80	9.50	3.30	2.50	6.50	
20	110371	Quách Hồ Bích	Ngọc	12	6.50	1.80	2.20	4.00	1.00	6.50	7.50	1.50	5.50	7.50	6.80	8.30	8.80	
21	110232	Hồ Thị Tuyết	Nhi	18	6.50	6.00	3.60	9.60	1.75	6.75	8.50	7.50	7.80	9.00	6.50	9.80	8.80	
22	110539	Nguyễn Thị Yến	Nhi	5	5.00	5.30	1.60	6.90	2.00	6.75	8.75	6.30	3.80	9.30	4.30	7.30	5.80	
23	110273	Đinh Thị Huỳnh	Như	16	6.50	3.30	2.60	5.90	1.00	5.75	6.75	4.50	2.50	9.50	6.30	7.80	7.00	
24	110394	Huỳnh Đức	Phát	11	6.30	4.50	1.60	6.10	1.00	6.75	7.75	6.50	8.50	9.30	6.50	5.80	8.80	
25	110373	Lê Thuận	Phát	12	7.00	4.50	2.00	6.50	1.00	6.50	7.50	3.50	5.80	9.00	5.30	9.00	8.30	
26	110186	Nguyễn Văn Thiên	Phúc	20	7.80	4.80	3.00	7.80	0.75	4.00	4.75	6.80	8.50	9.00	8.30	8.00	8.30	
27	110235	Trần Thị Trúc	Phương	18	6.50	6.00	4.00	10.00	1.75	6.50	8.25	7.50	9.00	9.00	8.80	7.80	8.80	
28	110160	Ký Thị Ngọc	Quý	21	7.30	5.80	4.00	9.80	2.00	7.25	9.25	6.50	8.00	7.80	7.50	6.00	8.30	
29	110236	Hồ Hoàng Thảo	Quyên	18	8.00	6.00	3.80	9.80	2.00	6.75	8.75	7.50	8.80	9.00	9.00	9.50	8.80	
30	110304	Phạm Quang	Sang	15	6.00	4.80	3.00	7.80	1.75	6.50	8.25	6.80	8.00	9.00	7.00	8.80	8.50	
31	110513	Hồ Phú	Tân	6	4.50	0.80	2.00	2.80	0.25	6.00	6.25	1.80	5.40	5.50	3.00	4.00	2.80	
32	110351	Trần Chiêu	Thanh	13	5.00	4.50	2.60	7.10	1.50	6.50	8.00	8.30	5.50	8.00	5.50	6.80	9.50	
33	110330	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	14	6.80	3.80	3.40	7.20	1.50	6.00	7.50	5.50	3.50	9.50	2.00	3.30	5.00	
34	110565	Phan Hoàng	Thiện	4	7.30	2.00	2.20	4.20	1.00	6.00	7.00	1.00	1.80	9.30	4.50	3.30	6.00	
35		Phùng Ngọc	Thuận															
36	110256	Võ Trần Hương	Thùy	17	6.50	5.50	2.20	7.70	2.00	6.25	8.25	6.00	7.60	4.00	6.50	7.50	3.50	
37	110331	Trần Thị	Thúy	14	7.00	5.00	3.80	8.80	2.00	6.50	8.50	7.00	7.80	9.80	6.30	7.30	5.30	
38	110517	Lê Nguyễn Anh	Thư	6	6.50	5.50	2.60	8.10	1.25	6.00	7.25	7.50	3.00	9.00	2.00	5.00	6.30	
39	110518	Lê Ngọc Minh	Thư	6	7.80	3.00	2.80	5.80	1.25	6.50	7.75	5.50	5.50	9.30	1.80	6.50	7.80	
40	110544	Võ Nhật Phương	Trình	5	7.00	2.30	1.60	3.90	1.25	4.25	5.50	7.00	3.00	9.00	6.00	7.50	5.50	
41	110118	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	23	7.50	4.80	2.80	7.60	1.75	6.25	8.00	6.50	8.80	9.00	9.80	9.30	8.50	
42	110451	Khổng Đức	Trung	9	6.80	1.80	2.60	4.40	1.50	6.00	7.50	4.50	4.30	6.80	4.30	3.00	7.80	
43	110285	Lê Thị Thùy	Uyên	16	7.00	5.30	1.80	7.10	1.75	6.50	8.25	8.00	6.50	6.00	3.00	4.80	8.50	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	110545	Phùng Hoàng Đức	An	4	5.00	0.80	1.80	2.60	1.25	7.00	8.25	2.30	1.00	8.00	6.30	5.30	4.50	
2	110384	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	11	6.30	3.30	3.20	6.50	1.00	6.50	7.50	5.50	4.50	6.00	6.80	7.30	4.30	
3	110266	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	16	8.00	5.80	2.80	8.60	1.75	6.75	8.50	7.80	6.00	9.30	7.50	9.30	8.30	
4		Phạm Vũ Bảo	Châu															
5	110432	Hồ Trần Phương	Duyên	9	7.50	3.80	3.20	7.00	1.00	5.25	6.25	3.50		8.30	2.50	5.00	9.80	
6	110478	Lê Thị Thùy	Dương	7	6.80	3.30	2.00	5.30	1.75	7.00	8.75	4.30	5.30	9.50	8.80	8.30	9.50	
7	110500	Huỳnh Tấn	Đạt	6	7.50	2.50	1.60	4.10	1.00	4.75	5.75	4.00	3.30	9.00	7.50	7.00	8.50	
8	110479	Phan Tấn	Đạt	7	6.50	4.30	2.60	6.90	1.25	6.75	8.00	6.30	5.50	9.80	8.50	7.30	8.30	
9	110480	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	7	6.00	2.80	2.00	4.80	0.50	5.50	6.00	6.00	1.00	5.00	6.50	8.00	6.80	
10	110526	Vũ	Hoàng	5	5.50	3.80	2.40	6.20	1.00	5.50	6.50	6.30	3.80	9.80	5.30	8.30	8.80	
11	110527	Nguyễn Trọng	Huy	5	4.50	3.80	1.20	5.00	1.00	6.25	7.25	3.50	4.80	6.50	1.30	8.00	7.30	
12	110027	Đặng Vũ Quỳnh	Hương	2	8.00	6.00	3.80	9.80	2.00	7.75	9.75	7.50	7.00	9.00	9.80	9.50	9.50	
13	110245	Nguyễn Thị Cẩm	Hường	17	6.80	4.80	3.00	7.80	1.50	7.00	8.50	5.80	6.10	8.30	7.50	9.50	7.80	
14	110411	Hồng Viễn	Khang	10	6.80	4.80	2.20	7.00	1.50	6.25	7.75	6.80	4.50	7.50	5.30	8.50	6.50	
15	110578	Dương Diệu	Linh	3	7.00	3.00	2.00	5.00	1.25	6.25	7.50	7.00	3.30	9.00	2.80	6.80	6.80	
16	110505	Huỳnh Mai Trúc	Linh	6	6.30	2.30	2.60	4.90	1.25	5.75	7.00	5.00	3.00	9.00	6.00	7.30	8.00	
17	110553	Huỳnh Phạm Hoàng	Long	4	6.00	1.30	1.00	2.30	1.00	6.25	7.25	4.00	0.60	2.80	3.00	8.80	9.50	
18	110439	Phan Tấn	Lộc	9	7.50	4.50	3.60	8.10	1.25	6.00	7.25	5.00	5.50	8.80	7.80	9.50	8.30	
19	110556	Nguyễn Ngọc Xuân	Mai	4	6.80	2.30	2.00	4.30	0.50	3.25	3.75	1.50	1.10	5.00	6.00	6.30	8.80	
20	110507	Trần Thu Ngọc	Nga	6	5.80	3.00	3.00	6.00	1.00	3.75	4.75	3.30	1.00	5.50	5.30	8.30	4.80	
21	110557	Lê Võ Hoài	Nghi	4	6.80	2.80	1.60	4.40	1.00	5.25	6.25	0.80	2.00	7.00	6.50	6.80	7.30	
22	110325	Lê Thị Kim	Ngọc	14	6.00	3.50	2.40	5.90	1.50	6.75	8.25	7.30	5.50	9.00	5.30	9.00	8.50	
23	110348	Trần Minh	Ngọc	13	7.00	4.30	2.40	6.70	1.25	5.75	7.00	0.80	7.00	7.50	5.50	8.30	5.30	
24	110487	Nguyễn Võ Thanh	Ngọc	7	6.80	2.00	1.80	3.80	1.75	6.50	8.25	5.30	1.30	9.00	6.50	8.80	8.30	
25	110538	Phạm Nguyễn Thành	Nhân	5	5.80	2.30	1.60	3.90	1.50	6.25	7.75	5.80	3.50	9.50	7.80	7.50	9.80	
26	110488	Phan Thị Yến	Nhi	7	5.50	3.50	2.60	6.10	0.75	5.25	6.00	5.80	3.00	8.50	6.00	6.80	8.80	
27	110508	Lê Trần Ái	Như	6	7.00	1.50	2.00	3.50	1.25	5.00	6.25	2.50	3.50	5.00	4.00	6.50	8.50	
28	110233	Nguyễn Minh	Phát	18	8.30	5.00	2.80	7.80	1.50	7.50	9.00	7.50	6.30	9.00	9.80	9.30	9.50	
29	110327	Ngô Trần Thành	Phát	14	6.30	4.50	3.20	7.70	1.00	6.00	7.00	6.00	4.50	9.50	8.00	8.80	7.50	
30	110277	Trang Thị Lan	Phương	16	7.50	3.80	1.60	5.40	1.50	6.50	8.00	4.30	5.00	9.30	7.80	9.00	8.30	
31	110375	Cao Tuyết	Sương	12	6.30	4.00	1.20	5.20	1.50	6.25	7.75	4.50	3.30	6.80	4.30	8.30	6.50	
32	110258	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	17	6.50	4.50	2.80	7.30	1.50	7.25	8.75	7.00	6.40	9.00	7.80	7.00	8.80	
33	110426	Nguyễn Vũ Đoan	Trang	10	5.80	3.50	1.40	4.90	1.00	5.25	6.25	3.00	3.50	4.00	3.00	8.30	1.50	
34	110543	Võ Nguyễn Kiều	Trang	5	5.00	4.00	1.80	5.80	1.25	5.25	6.50	5.80	3.50	6.00	3.30	8.50	9.30	
35	110567	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	4	6.00	2.50	2.60	5.10	1.00	6.25	7.25	1.80	5.00	8.30	7.00	8.00	7.00	
36	110587	Bùi Minh	Triết	3	4.50	3.50	0.60	4.10	0.75	5.75	6.50	6.00	4.80	2.30	2.30	5.00	2.30	
37	110284	Nguyễn Ngô Thanh	Tuyền	16	6.80	2.80	2.80	5.60	1.50	7.25	8.75	6.50	5.50	9.00	6.30	8.80	8.50	
38	110404	Đặng Dương Tường	Vy	11	7.00	4.80	1.80	6.60	1.25	6.00	7.25	6.80	1.30	8.00	5.30	6.80	8.80	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	110453	Nguyễn Hồ Tuấn	Anh	8	6.80	4.80	1.60	6.40	1.75	7.00	8.75	2.50	4.50	9.00	8.00	4.80	8.50	
2	110363	Lưu Gia	Bảo	12	6.50	1.30	2.60	3.90	1.50	6.75	8.25	3.00	4.00	8.00	6.00	6.80	8.00	
3	110242	Võ Thị Ngọc	Cầm	17	7.50	5.80	4.00	9.80	1.75	6.00	7.75	6.80	6.50	9.00	8.30	9.00	9.30	
4	110431	Nguyễn Hữu	Cường	9	6.00	4.50	2.20	6.70	1.00	5.25	6.25	3.00	5.00	6.50	5.00	9.00	8.80	
5	110364	Nguyễn Thành	Danh	12	6.80	5.50	3.60	9.10	1.75	7.00	8.75	5.50	6.50	8.30	6.00	6.00	6.00	
6	110476	Biện Hoàng	Diễm	7	7.80	3.30	3.20	6.50	1.25	6.25	7.50	4.00	6.30	8.30	6.00	8.00	5.00	
7	110456	Lý Thành	Đạt	8	5.00	5.30	2.20	7.50	1.25	6.25	7.50	2.00	4.50	5.50	5.80	7.80	8.50	
8	110317	Nguyễn Thành	Đạt	14	6.30	3.80	3.00	6.80	1.25	7.00	8.25	4.80	3.80	9.50	7.80	8.30	8.50	
9	110387	Phạm Đăng	Đức	11	6.00	5.50	2.60	8.10	2.00	6.75	8.75	5.50	5.50	9.30	5.80	8.50	8.00	
10	110298	Lương Thị Ngọc	Giàu	15	7.50	5.50	3.60	9.10	1.00	5.75	6.75	6.80	6.40	9.50	6.50	9.00	8.80	
11	110409	Trần Cẩm	Hiền	10	8.00	4.30	3.20	7.50	1.75	6.75	8.50	6.00	6.50	9.00	9.00	8.80	9.50	
12	110434	Trần Thanh	Hoàng	9	5.00	5.50	1.40	6.90	2.00	6.50	8.50	2.00	4.60	6.00	5.00	6.80	9.80	
13	110572	Nguyễn Phú Gia	Huy	3	3.80	4.30	3.20	7.50	0.75	5.25	6.00	3.50	6.50	3.80	2.30	8.30	7.30	
14	110575	Vũ Lê Anh	Khoa	3	2.30	1.50	0.60	2.10	1.00	7.00	8.00	0.30	1.00	3.00	1.80	2.30	4.30	
15	110442	Trần Văn	Minh	9	6.00	3.30	2.40	5.70	0.75	5.25	6.00	3.50	2.60	7.00	5.50	6.50	5.30	
16	110320	Trần Bích	Ngân	14	7.30	3.50	2.60	6.10	1.50	5.50	7.00	4.00	3.80	9.50	4.00	7.80	8.30	
17	110134	Trương Ngọc Khánh	Nghi	22	8.50	6.00	4.00	10.00	2.00	6.50	8.50	5.50	9.00	9.50	9.50	9.30	9.50	
18	110417	Nguyễn Hoàng Phương	Nghi	10	5.30	3.80	1.40	5.20	1.25	5.50	6.75	5.50	5.30	9.00	8.00	8.00	7.50	
19	110324	Nguyễn Thanh Kim	Ngọc	14	5.30	5.00	2.40	7.40	1.25	5.00	6.25	1.00	2.00	9.50	3.80	7.50	8.80	
20	110392	Nguyễn Thị Ngọc	Như	11	6.30	3.80	2.80	6.60	1.75	6.25	8.00	5.00	4.80	8.80	8.50	8.50	9.00	
21	110511	Lê Thanh	Phong	6	6.00	3.80	3.00	6.80	1.50	5.75	7.25	6.30	4.80	9.50	7.00	9.30	7.80	
22	110579	Nguyễn Minh	Quang	3	6.30	3.50	1.60	5.10	0.25	4.50	4.75	2.00	2.00	6.50	7.80	6.30	7.80	
23	110560	Phan Thành	Quý	4	6.50	2.00	1.40	3.40	1.00	5.00	6.00	1.00	3.90	3.00	2.50	6.30	8.50	
24	110422	Lê Thị Mỹ	Quỳnh	10	7.00	4.30	2.20	6.50	0.75	5.75	6.50	3.80	4.50	6.80	6.00	8.00	8.80	
25	110561	Lê Ngọc Như	Quỳnh	4	5.00	0.30	1.40	1.70	1.00	6.25	7.25	0.00	3.00	3.50	3.50	6.00	7.50	
26	110398	Lê Cao Phương	Thanh	11	6.00	4.50	2.20	6.70	1.25	6.00	7.25	3.50	5.50	6.00	7.80	7.50	9.00	
27	110469	Nguyễn Thị Hiếu	Thảo	8	6.00	3.80	1.60	5.40	1.00	5.75	6.75	4.50	5.00	9.00	7.00	8.50	9.50	
28	110354	Nguyễn Lê Ngọc	Thùy	13	6.80	5.80	4.00	9.80	2.00	7.25	9.25	4.80	6.30	9.00	8.50	8.80	7.50	
29	110355	Huỳnh Thị Phương	Thùy	13	8.00	2.80	3.20	6.00	1.50	6.50	8.00	5.30	6.00	7.50	6.50	9.80	9.30	
30	110566	Võ Thị Thu	Thùy	4	5.50	2.50	1.20	3.70	0.50	6.00	6.50	1.50	1.90	7.50	6.50	4.30	7.00	
31	110333	Trương Hoài	Thương	14	6.50	3.30	3.80	7.10	1.75	5.75	7.50	4.00	4.30	9.50	6.30	7.50	9.30	
32	110380	Nguyễn Minh	Tiến	12	5.80	3.80	3.00	6.80	2.00	6.75	8.75	2.50	3.00	8.00	7.00	8.80	9.50	
33	110452	Nguyễn Trúc Viên	Viên	9	6.00	4.00	2.40	6.40	1.25	6.50	7.75	1.30	5.60	5.50	3.50	6.00	8.00	
34	110403	Lê Phạm Thúy	Vy	11	7.00	5.00	2.20	7.20	1.50	7.00	8.50	6.00	3.50	6.00	6.50	8.00	9.00	
35	110498	Trương Ngọc Như	Ý	7	6.80	2.80	2.40	5.20	1.00	6.00	7.00	5.50	2.80	9.50	8.50	7.50	9.00	
36	110144	Dương Tứ	Yên	22	7.80	6.00	3.00	9.00	2.00	7.25	9.25	6.80	6.80	9.50	9.00	9.50	9.30	
37	110406	Trần Lê Hiếu	Yến	11	6.00	4.30	3.20	7.50	2.00	6.75	8.75	7.30	6.00	9.00	8.80	9.50	9.00	
38	110192	Đỗ Hoàng	Yến	20	7.00	5.50	3.60	9.10	2.00	6.75	8.75	5.00	6.50	9.00	7.80	8.80	9.00	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	110290	Nguyễn Khắc Trường	An	15	7.30	4.80	2.80	7.60	1.25	7.00	8.25	5.00	3.30	9.50	6.30	8.00	8.50	
2	110293	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	15	5.80	2.50	2.20	4.70	1.00	5.50	6.50	5.50	5.10	9.00	7.50	7.00	9.00	
3	110454	Cao Minh	Đạt	8	6.50	4.00	1.60	5.60	0.25	5.75	6.00	2.00	3.00	5.00	2.50	4.50	2.50	
4	110455	Lâm Tấn	Đạt	8	7.00	3.80	2.20	6.00	1.25	5.25	6.50	4.50	1.50	9.50	5.50	6.00	7.00	
5	110197	Nguyễn Minh	Hiếu	19	6.50	5.80	3.60	9.40	1.75	6.25	8.00	7.80	8.50	9.80	9.50	8.50	8.50	
6	110151	Trương Thị Mai	Hoa	21	7.50	6.00	2.80	8.80	2.00	7.00	9.00	6.50	8.30	9.00	7.30	9.00	9.00	
7	110483	Trần Ánh Minh	Khôi	7	7.30	3.50	1.40	4.90	0.75	6.00	6.75	4.50	3.50	6.00	4.50	8.30	9.00	
8	110132	Nguyễn Kim	Ngân	22	6.50	5.50	3.40	8.90	1.00	5.50	6.50	8.50	6.00	9.50	8.00	8.80	8.50	
9	110061	Nguyễn Ngọc Thanh	Ngân	25	8.30	6.00	4.00	10.00	2.00	7.25	9.25	7.30	9.00	8.50	8.00	9.30	9.50	
10	110204	Đinh Hoàng Hồng	Ngọc	19	6.80	4.80	2.40	7.20	1.75	5.25	7.00	3.50	7.60	9.50	5.00	9.50	7.80	
11	110537	Nguyễn Đoàn Hữu	Nhân	5	5.50	2.80	1.00	3.80	0.75	4.50	5.25	3.50	3.30	9.00	5.80	8.00	8.80	
12	110109	Nguyễn Phương	Nhi	23	7.30	5.00	3.00	8.00	2.00	7.00	9.00	8.00	9.00	9.00	7.30	10.00	8.80	
13	110559	Hồ Ngọc Yến	Nhi	4	5.30	0.80	1.80	2.60	0.00	3.50	3.50	0.50	1.50	6.50	1.50	3.80	4.30	
14	110064	Nguyễn Lâm Tâm	Như	25	7.50	5.80	3.80	9.60	1.75	7.00	8.75	6.30	5.80	9.30	7.80	9.80	8.80	
15	110461	Võ Đại	Phát	8	4.50	2.50	1.80	4.30	0.50	4.00	4.50	4.00	1.00	6.00	1.80	3.30	8.80	
16	110275	Lê Tiến	Phát	16	6.50	1.00	2.00	3.00	1.00	6.00	7.00	5.00	4.00	9.50	7.50	9.00	8.80	
17	110136	Lý Kim	Phụng	22	8.00	4.80	3.80	8.60	2.00	6.50	8.50	7.00	7.30	9.50	9.80	9.80	9.00	
18	110581	Huỳnh Ngọc	Sang	3	4.30	4.30	3.60	7.90	1.00	4.50	5.50	1.50	4.80	3.30	3.00	5.50	5.50	
19	110562	Võ Thị Diễm	Sương	4	5.50	0.00	1.80	1.80	1.25	5.50	6.75	0.50	3.00	8.50	6.50	8.50	7.80	
20	110563	Nguyễn Tấn	Tài	4	5.00	1.50	2.00	3.50	0.50	5.00	5.50	0.80	1.00	9.00	5.00	4.50	6.00	
21	110250	Huỳnh Nhật	Tâm	17	7.00	4.80	3.60	8.40	1.25	6.50	7.75	7.30	7.10	9.00	8.00	9.00	9.50	
22	110465	Lê Anh	Thành	8	5.80	0.30	1.40	1.70	0.75	4.25	5.00	1.50	1.40	8.50	5.00	2.00	5.50	
23	110466	Phạm Tấn	Thành	8	3.80	1.00	1.00	2.00	0.50	5.00	5.50	3.50	1.50	4.00	2.50	4.50	4.80	
24	110329	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	14	7.50	3.30	2.00	5.30	1.00	6.75	7.75	3.50	4.00	8.50	5.50	6.30	4.80	
25	110564	Trần Mai	Thi	4	5.80	1.50	2.00	3.50	0.50	3.00	3.50	3.30	1.60	7.50	2.00	2.50	7.00	
26	110516	Nguyễn Bích	Thuận	6	4.30	1.80	2.40	4.20	0.25	4.75	5.00	2.50	2.50	8.50	0.30	3.80	8.50	
27	110332	Phạm Ngọc Anh	Thư	14	5.80	4.00	2.80	6.80	1.25	6.25	7.50	3.80	5.30	9.80	4.80	8.30	8.30	
28	110257	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	17	6.50	4.30	2.60	6.90	2.00	6.75	8.75	1.50	3.00	4.80	6.50	7.80	8.80	
29	110447	Hồ Thị Đoan	Trang	9	6.50	3.00	1.60	4.60	1.00	4.75	5.75	4.50	3.80	5.50	6.30	6.00	7.00	
30	110427	Nguyễn Lê Thùy	Trang	10	4.50	1.80	1.60	3.40	1.25	6.25	7.50	4.80	1.50	5.30	3.00	8.00	9.00	
31	110588	Nguyễn Minh	Triết	3	4.50	1.80	1.60	3.40	0.50	5.00	5.50	5.00	1.80	6.50	4.80	4.50	4.50	
32	110210	Bùi Minh	Trọng	19	6.80	5.80	3.20	9.00	1.50	7.25	8.75	6.30	6.30	9.80	9.50	8.80	9.00	
33	110428	Phạm Huỳnh Minh	Trung	10	6.00	0.80	1.80	2.60	1.25	6.50	7.75	3.50	5.50	7.50	2.80	7.80	5.00	
34	110473	Trịnh Thành	Trung	8	5.50	3.80	2.00	5.80	0.75	5.50	6.25	5.00	4.80	9.00	5.00	7.50	7.80	
35	110167	Nguyễn Thanh Thúy	Vy	21	8.00	3.80	2.40	6.20	1.50	6.75	8.25	6.00	5.40	8.50	5.80	9.00	8.50	
36	110590	Huỳnh Thị Yến	Vy	3	3.50	0.00	1.20	1.20	0.00	2.50	2.50	0.00	2.00	4.30	0.50	2.80	7.80	
37	110216	Nguyễn Thanh	Xuân	19	6.80	5.50	2.60	8.10	1.75	6.50	8.25	6.80	8.50	9.50	8.50	9.50	8.80	